1600 từ vựng HSK 5 (HSK 3.0, đề cương 2025)

Từ mới của cấp 5 (tổng cộng 3600 từ tính cả các cấp dưới). Chữ Hán, pinyin, âm Hán Việt và nghĩa tiếng Việt, theo thứ tự của đề cương thi HSK chính thức năm 2025. Miễn phí từ SentenceCoach: sentencecoach.com/vi/tu-vung-hsk-5

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2001	哎	āi	ai	ôi; này (thán từ)
2002	哎呀	āiyā	ai nha	ôi chao; trời ơi
2003	唉	ài	ai	ừ; ôi (thở dài)
2004	爱护	àihù	ái hộ	yêu quý và bảo vệ; giữ gìn
2005	安	ān	an	yên; an tâm; lắp đặt
2006	安全带	ānquándài	an toàn đới	dây an toàn
2007	安慰	ānwèi	an úy	an ủi; được an ủi
2008	安装	ānzhuāng	an trang	lắp đặt; cài đặt
2009	暗	àn	ám	tối; mờ
2010	熬夜	áoyè	ngao dạ	thức khuya
2011	把握	bǎwò	bả ác	nắm bắt; sự chắc chắn
2012	白	bái	bạch	uổng công; không mất tiền
2013	半夜	bànyè	bán dạ	nửa đêm
2014	傍晚	bàngwǎn	bàng vãn	chiều tối; chạng vạng
2015	包裹	bāoguǒ	bao khỏa	gói lại; bưu kiện
2016	包含	bāohán	bao hàm	bao hàm; chứa đựng
2017	包括	bāokuò	bao quát	bao gồm
2018	包装	bāozhuāng	bao trang	đóng gói; bao bì
2019	薄	báo	bạc	mỏng
2020	宝	bǎo	bảo	báu vật; quý
2021	宝贝	bǎobèi	bảo bối	bảo bối; cục cưng
2022	宝贵	bǎoguì	bảo quý	quý báu
2023	保	bǎo	bảo	giữ; bảo đảm
2024	保安	bǎo’ān	bảo an	bảo vệ an ninh; nhân viên bảo vệ
2025	保持	bǎochí	bảo trì	duy trì; giữ
2026	保存	bǎocún	bảo tồn	bảo quản; lưu giữ
2027	保留	bǎoliú	bảo lưu	giữ lại; bảo lưu

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2028	保险	bǎoxiǎn	bảo hiểm	bảo hiểm; chắc chắn
2029	保质期	bǎozhìqī	bảo chất kì	hạn sử dụng
2030	报到	bàodào	báo đáo	trình diện; báo danh
2031	报道	bàodào	báo đạo	đưa tin; bài báo
2032	报告	bàogào	báo cáo	báo cáo
2033	报警	bàojǐng	báo cảnh	báo cảnh sát
2034	抱怨	bàoyuàn	bão oán	phàn nàn; oán trách
2035	暴雨	bàoyǔ	bạo vũ	mưa to; mưa bão
2036	背	bèi	bối	lưng; mặt sau; học thuộc; quay lưng; xui
2037	背后	bèihòu	bối hậu	phía sau; sau lưng
2038	背景	bèijǐng	bối cảnh	bối cảnh; phông nền
2039	被子	bèizi	bị tử	chăn
2040	本	běn	bản	vốn; bản (thân); này
2041	本地	běndì	bản địa	bản địa; địa phương
2042	本领	běnlǐng	bản lĩnh	bản lĩnh; tài năng
2043	本人	běnrén	bản nhân	bản thân; tôi
2044	本质	běnzhì	bản chất	bản chất
2045	比分	bǐfēn	tỉ phân	tỉ số
2046	比例	bǐlì	tỉ lệ	tỉ lệ
2047	比喻	bǐyù	tỉ dụ	ví von; phép ẩn dụ
2048	彼此	bǐcǐ	bỉ thử	lẫn nhau; đôi bên
2049	必	bì	tất	tất; nhất định
2050	必然	bìrán	tất nhiên	tất nhiên; tất yếu
2051	必需	bìxū	tất nhu	cần thiết (không thể thiếu)
2052	必要	bìyào	tất yếu	cần thiết
2053	毕竟	bìjìng	tất cánh	rốt cuộc; dù sao
2054	闭幕式	bìmùshì	bế mạc thức	lễ bế mạc
2055	避免	bìmiǎn	tị miễn	tránh; tránh khỏi
2056	变动	biàndòng	biến động	thay đổi; biến động
2057	便	biàn	tiện	liền; thì

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2058	便利	biànlì	tiện lợi	thuận tiện; tạo điều kiện
2059	便利店	biànlìdiàn	tiện lợi điếm	cửa hàng tiện lợi
2060	标题	biāotí	tiêu đề	tiêu đề
2061	标志	biāozhì	tiêu chí	biểu tượng; đánh dấu
2062	表达	biǎodá	biểu đạt	biểu đạt; diễn đạt
2063	表面	biǎomiàn	biểu diện	bề mặt; bề ngoài
2064	表明	biǎomíng	biểu minh	cho thấy; tỏ rõ
2065	表情	biǎoqíng	biểu tình	nét mặt; biểu cảm
2066	别	bié	biệt	cài; ghim
2067	饼	bǐng	bính	bánh (bánh nướng, bánh rán)
2068	病房	bìngfáng	bệnh phòng	phòng bệnh
2069	病情	bìngqíng	bệnh tình	bệnh tình
2070	拨打	bōdǎ	bát đả	gọi (điện thoại); quay số
2071	玻璃	bōli	pha li	kính; thủy tinh
2072	博物馆	bówùguǎn	bác vật quán	bảo tàng
2073	补充	bǔchōng	bổ sung	bổ sung
2074	不得了	bùdéliǎo	bất đắc liễu	ghê gớm; nghiêm trọng; cực kì
2075	不符	bùfú	bất phù	không khớp; không phù hợp
2076	不利	búlì	bất lợi	bất lợi
2077	不良	bùliáng	bất lương	không tốt; xấu
2078	不然	bùrán	bất nhiên	nếu không; không phải vậy
2079	不幸	búxìng	bất hạnh	bất hạnh; điều bất hạnh
2080	不要紧	búyàojǐn	bất yếu khẩn	không sao; không quan trọng
2081	不足	bùzú	bất túc	không đủ; thiếu sót
2082	步行	bùxíng	bộ hành	đi bộ
2083	才	cái	tài	tài năng; nhân tài
2084	裁判	cáipàn	tài phán	trọng tài; phán xét
2085	采访	cǎifǎng	thái phỏng	phỏng vấn (báo chí)
2086	采取	cǎiqǔ	thái thủ	áp dụng; dùng (biện pháp)
2087	采用	cǎiyòng	thái dụng	sử dụng; áp dụng

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2088	彩色	cǎisè	thái sắc	màu (nhiều màu)
2089	参考	cānkǎo	tham khảo	tham khảo
2090	参与	cānyù	tham dữ	tham dự; tham gia
2091	餐饮	cānyǐn	xan ẩm	ăn uống; dịch vụ ăn uống
2092	藏	cáng	tàng	cất giấu; trốn
2093	操作	cāozuò	thao tác	thao tác; vận hành
2094	册	cè	sách	cuốn; quyển (lượng từ)
2095	测	cè	trắc	đo
2096	测试	cèshì	trắc thí	kiểm tra; thử nghiệm
2097	曾	céng	tằng	từng; đã từng
2098	曾经	céngjīng	tằng kinh	đã từng
2099	叉子	chāzi	xoa tử	cái nĩa
2100	差别	chābié	sai biệt	sự khác biệt
2101	差距	chājù	sai cự	khoảng cách; chênh lệch
2102	插	chā	sáp	cắm; chen
2103	拆	chāi	sách	tháo; dỡ
2104	产	chǎn	sản	sản xuất; đẻ
2105	产量	chǎnliàng	sản lượng	sản lượng
2106	产品	chǎnpǐn	sản phẩm	sản phẩm
2107	产业	chǎnyè	sản nghiệp	ngành; ngành nghề
2108	长处	chángchù	trường xứ	sở trường; điểm mạnh
2109	长度	chángdù	trường độ	chiều dài; độ dài
2110	长久	chángjiǔ	trường cửu	lâu dài
2111	长期	chángqī	trường kì	dài hạn; lâu dài
2112	长途	chángtú	trường đồ	đường dài
2113	长远	chángyuǎn	trường viễn	lâu dài; xa (tầm nhìn)
2114	尝试	chángshì	thường thí	thử; thử nghiệm
2115	常识	chángshí	thường thức	thường thức; kiến thức thông thường
2116	场所	chǎngsuǒ	trường sở	nơi chốn; địa điểm
2117	超	chāo	siêu	vượt; siêu

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2118	超出	chāochū	siêu xuất	vượt quá
2119	超级	chāojí	siêu cấp	siêu; cấp cao
2120	超速	chāosù	siêu tốc	chạy quá tốc độ
2121	朝	cháo	triều	hướng về; về phía
2122	吵	chǎo	sảo	ồn ào; cãi nhau
2123	炒	chǎo	sao	xào
2124	车祸	chēhuò	xa họa	tai nạn xe
2125	车库	chēkù	xa khố	nhà để xe; gara
2126	车辆	chēliàng	xa lượng	xe cộ
2127	车厢	chēxiāng	xa sương	toa xe
2128	车主	chēzhǔ	xa chủ	chủ xe
2129	彻底	chèdǐ	triệt để	triệt để
2130	沉	chén	trầm	chìm; trầm; nặng
2131	沉默	chénmò	trầm mặc	im lặng
2132	称	chēng	xưng	gọi là; khen
2133	称	chēng	xưng	cân (đo trọng lượng)
2134	称为	chēngwéi	xưng vi	gọi là
2135	称赞	chēngzàn	xưng tán	khen ngợi; ca ngợi
2136	成本	chéngběn	thành bản	giá thành; chi phí
2137	成分	chéngfèn	thành phần	thành phần
2138	成果	chéngguǒ	thành quả	thành quả
2139	成就	chéngjiù	thành tựu	thành tựu; tạo nên
2140	成立	chénglì	thành lập	thành lập
2141	成年	chéngnián	thành niên	trưởng thành; đến tuổi thành niên
2142	成人	chéngrén	thành nhân	người lớn; thành người
2143	成熟	chéngshú	thành thục	chín; trưởng thành; chín chắn
2144	成员	chéngyuán	thành viên	thành viên
2145	成长	chéngzhǎng	thành trưởng	lớn lên; trưởng thành
2146	承担	chéngdān	thừa đảm	đảm nhận; gánh vác
2147	承认	chéngrèn	thừa nhận	thừa nhận

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2148	承受	chéngshòu	thừa thụ	chịu đựng
2149	城区	chéngqū	thành khu	nội thành; khu đô thị
2150	乘务员	chéngwùyuán	thừa vụ viên	tiếp viên (tàu, máy bay)
2151	程度	chéngdù	trình độ	mức độ; trình độ
2152	程序	chéngxù	trình tự	trình tự; chương trình (máy tính)
2153	橙子	chéngzi	chanh tử	quả cam
2154	池	chí	trì	ao; hồ; bể
2155	持续	chíxù	trì tục	tiếp diễn; liên tục
2156	尺子	chǐzi	xích tử	cái thước
2157	翅膀	chìbǎng	sí bàng	cánh
2158	冲	chōng	xung	xông lên; xối; pha
2159	充电	chōngdiàn	sung điện	sạc pin
2160	充分	chōngfèn	sung phận	đầy đủ; đầy đặn
2161	充满	chōngmǎn	sung mãn	tràn đầy
2162	充值	chōngzhí	sung trị	nạp tiền
2163	充足	chōngzú	sung túc	đầy đủ; dồi dào
2164	虫子	chóngzi	trùng tử	sâu bọ; côn trùng
2165	重复	chóngfù	trùng phục	lặp lại
2166	宠物	chǒngwù	sủng vật	thú cưng
2167	抽	chōu	trừu	rút; hút; trích (thời gian)
2168	丑	chǒu	sửu	xấu xí
2169	臭	chòu	xú	thối; hôi
2170	出版	chūbǎn	xuất bản	xuất bản
2171	出色	chūsè	xuất sắc	xuất sắc
2172	出售	chūshòu	xuất thụ	bán ra
2173	出席	chūxí	xuất tịch	có mặt; dự (cuộc họp)
2174	出自	chūzì	xuất tự	xuất phát từ; trích từ
2175	初	chū	sơ	đầu; lần đầu; (tiền tố chỉ ngày đầu tháng)
2176	初级	chūjí	sơ cấp	sơ cấp
2177	初期	chūqī	sơ kì	thời kì đầu

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2178	除夕	chúxī	trừ tịch	đêm giao thừa
2179	处	chǔ	xử	ở; chung sống; xử lí
2180	处理	chǔlǐ	xử lí	xử lí
2181	处于	chǔyú	xử vu	ở vào; nằm ở
2182	处	chù	xứ	nơi; chỗ; phòng (cơ quan)
2183	传	chuán	truyền	truyền; lan
2184	传播	chuánbō	truyền bá	truyền bá; lan truyền
2185	传递	chuándì	truyền đệ	chuyển giao; truyền đạt
2186	传说	chuánshuō	truyền thuyết	truyền thuyết; nghe đồn
2187	传统	chuántǒng	truyền thống	truyền thống
2188	窗台	chuāngtái	song đài	bậu cửa sổ
2189	床单	chuángdān	sàng đơn	ga trải giường
2190	创新	chuàngxīn	sáng tân	đổi mới; sáng tạo
2191	创业	chuàngyè	sáng nghiệp	khởi nghiệp
2192	创造	chuàngzào	sáng tạo	sáng tạo; tạo ra
2193	创作	chuàngzuò	sáng tác	sáng tác; tác phẩm
2194	词汇	cíhuì	từ hối	từ vựng
2195	辞职	cízhí	từ chức	từ chức; nghỉ việc
2196	此后	cǐhòu	thử hậu	sau đó; từ đó về sau
2197	此前	cǐqián	thử tiền	trước đó
2198	此时	cǐshí	thử thời	lúc này
2199	刺激	cìjī	thứ kích	kích thích
2200	从不	cóngbù	tòng bất	chưa bao giờ; không bao giờ
2201	从而	cóng’ér	tòng nhi	nhờ đó; từ đó
2202	从前	cóngqián	tòng tiền	trước đây; ngày xưa
2203	从事	cóngshì	tòng sự	làm (nghề); theo đuổi
2204	促进	cùjìn	xúc tiến	thúc đẩy
2205	促使	cùshǐ	xúc sử	thúc đẩy; khiến
2206	促销	cùxiāo	xúc tiêu	khuyến mãi
2207	催	cuī	thôi	giục; thúc

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2208	存放	cúnfàng	tồn phóng	cất giữ; gửi
2209	存款	cúnkuǎn	tồn khoản	gửi tiền; tiền gửi
2210	存在	cúnzài	tồn tại	tồn tại
2211	措施	cuòshī	thố thi	biện pháp
2212	达成	dáchéng	đạt thành	đạt được (thỏa thuận)
2213	打扮	dǎban	đả ban	trang điểm; ăn diện
2214	打包	dǎbāo	đả bao	gói lại; đóng gói (mang về)
2215	打断	dǎduàn	đả đoạn	ngắt lời; cắt ngang
2216	打破	dǎpò	đả phá	phá vỡ
2217	打听	dǎting	đả thính	hỏi thăm; dò hỏi
2218	大胆	dàdǎn	đại đảm	táo bạo; mạnh dạn
2219	大多	dàduō	đại đa	phần lớn; đa số
2220	大会	dàhuì	đại hội	đại hội
2221	大力	dàlì	đại lực	toàn lực; mạnh mẽ
2222	大妈	dàmā	đại ma	bác gái; cô (người phụ nữ lớn tuổi)
2223	大米	dàmǐ	đại mễ	gạo
2224	大脑	dànǎo	đại não	đại não; bộ não
2225	大批	dàpī	đại phê	số lượng lớn
2226	大厦	dàshà	đại hạ	tòa nhà lớn; cao ốc
2227	大事	dàshì	đại sự	việc lớn
2228	大象	dàxiàng	đại tượng	con voi
2229	大型	dàxíng	đại hình	cỡ lớn; quy mô lớn
2230	大爷	dàye	đại gia	bác trai; ông (người đàn ông lớn tuổi)
2231	大于	dàyú	đại vu	lớn hơn
2232	大众	dàzhòng	đại chúng	đại chúng; quần chúng
2233	代	dài	đại	thay; đời; thế hệ
2234	代表	dàibiǎo	đại biểu	đại biểu; đại diện; tiêu biểu
2235	代替	dàitì	đại thế	thay thế
2236	带动	dàidòng	đới động	kéo theo; thúc đẩy
2237	待遇	dàiyù	đãi ngộ	đãi ngộ

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2238	担任	dānrèn	đảm nhiệm	đảm nhiệm
2239	单	dān	đơn	đơn; một mình; chỉ; hóa đơn
2240	单独	dāndú	đơn độc	một mình; riêng
2241	单一	dānyī	đơn nhất	đơn nhất; duy nhất
2242	单元	dānyuán	đơn nguyên	đơn nguyên; bài (sách); đơn vị nhà
2243	胆小	dǎnxiǎo	đảm tiểu	nhát gan
2244	淡	dàn	đạm	nhạt
2245	当地	dāngdì	đương địa	địa phương; nơi đó
2246	当年	dāngnián	đương niên	năm đó; hồi ấy
2247	当前	dāngqián	đương tiền	trước mắt; hiện nay
2248	当中	dāngzhōng	đương trung	trong đó; ở giữa
2249	挡	dǎng	đáng	chắn; cản
2250	当	dàng	đáng	coi như; xem là
2251	当成	dàngchéng	đáng thành	coi là; xem như
2252	当作	dàngzuò	đáng tác	coi như; xem là
2253	导演	dǎoyǎn	đạo diễn	đạo diễn
2254	导致	dǎozhì	đạo trí	dẫn đến; gây ra
2255	倒	dǎo	đảo	ngã; đổ; đổi (xe)
2256	到达	dàodá	đáo đạt	đến nơi
2257	到期	dàoqī	đáo kì	hết hạn; đến hạn
2258	道理	dàolǐ	đạo lí	đạo lí; lí lẽ
2259	灯光	dēngguāng	đăng quang	ánh đèn
2260	登	dēng	đăng	leo; đăng (báo)
2261	登记	dēngjì	đăng kí	đăng kí
2262	登录	dēnglù	đăng lục	đăng nhập
2263	等待	děngdài	đẳng đãi	chờ đợi
2264	等候	děnghòu	đẳng hậu	chờ đợi
2265	等于	děngyú	đẳng vu	bằng; tương đương
2266	低头	dītóu	đê đầu	cúi đầu
2267	的确	díquè	đích xác	quả thực; đích thực

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2268	敌人	dírén	địch nhân	kẻ thù; địch
2269	地理	dìlǐ	địa lí	địa lí
2270	地面	dìmiàn	địa diện	mặt đất
2271	地区	dìqū	địa khu	khu vực
2272	地位	dìwèi	địa vị	địa vị
2273	地下	dìxià	địa hạ	dưới đất; ngầm
2274	地震	dìzhèn	địa chấn	động đất
2275	递	dì	đệ	đưa; chuyển
2276	点心	diǎnxin	điểm tâm	điểm tâm; bánh ngọt
2277	点赞	diǎnzàn	điểm tán	bấm thích (like)
2278	电池	diànchí	điện trì	pin
2279	电动	diàndòng	điện động	chạy điện
2280	电器	diànqì	điện khí	đồ điện
2281	电商	diànshāng	điện thương	thương mại điện tử
2282	电视台	diànshìtái	điện thị đài	đài truyền hình
2283	电子版	diànzǐbǎn	điện tử bản	bản điện tử
2284	调	diào	điều	điều động; chuyển (công tác)
2285	调研	diàoyán	điều nghiên	điều tra nghiên cứu
2286	定期	dìngqī	định kì	định kì
2287	丢失	diūshī	đâu thất	đánh mất; thất lạc
2288	动画	dònghuà	động họa	phim hoạt hình
2289	动人	dòngrén	động nhân	cảm động; làm rung động
2290	动手	dòngshǒu	động thủ	bắt tay vào làm; động tay (đánh nhau)
2291	冻	dòng	đống	đông lạnh; rét cóng
2292	洞	dòng	động	cái hang; lỗ
2293	豆腐	dòufu	đậu hủ	đậu phụ
2294	豆浆	dòujiāng	đậu tương	sữa đậu nành
2295	独立	dúlì	độc lập	độc lập
2296	独特	dútè	độc đặc	độc đáo
2297	独自	dúzì	độc tự	một mình

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2298	读音	dúyīn	độc âm	cách đọc; âm đọc
2299	堵	dǔ	đổ	chặn; tắc; bức (tường)
2300	度	dù	độ	độ; mức độ; trải qua
2301	短处	duǎnchù	đoản xứ	điểm yếu; khuyết điểm
2302	短期	duǎnqī	đoản kì	ngắn hạn
2303	断	duàn	đoạn	đứt; gãy; cắt đứt
2304	堆	duī	đôi	chất đống; đống
2305	队伍	duìwu	đội ngũ	đội ngũ; hàng ngũ
2306	对比	duìbǐ	đối tỉ	so sánh; đối chiếu
2307	对待	duìdài	đối đãi	đối xử; đối đãi
2308	对手	duìshǒu	đối thủ	đối thủ
2309	对象	duìxiàng	đối tượng	đối tượng; người yêu
2310	吨	dūn	đốn	tấn
2311	朵	duǒ	đóa	đóa; bông (lượng từ cho hoa, mây)
2312	躲	duǒ	đóa	trốn; tránh
2313	儿女	érnǚ	nhi nữ	con cái
2314	二手	èrshǒu	nhị thủ	đã qua sử dụng; cũ
2315	二维码	èrwéimǎ	nhị duy mã	mã QR
2316	发表	fābiǎo	phát biểu	phát biểu; đăng (bài)
2317	发布	fābù	phát bố	công bố; phát hành
2318	发达	fādá	phát đạt	phát triển; phát đạt
2319	发挥	fāhuī	phát huy	phát huy
2320	发明	fāmíng	phát minh	phát minh
2321	发起	fāqǐ	phát khởi	phát động; khởi xướng
2322	发言	fāyán	phát ngôn	phát biểu; lời phát biểu
2323	发音	fāyīn	phát âm	phát âm
2324	罚	fá	phạt	phạt
2325	罚款	fákuǎn	phạt khoản	phạt tiền; tiền phạt
2326	法院	fǎyuàn	pháp viện	tòa án
2327	番茄	fānqié	phiên già	cà chua

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2328	翻	fān	phiên	lật; dịch; vượt qua
2329	繁荣	fánróng	phồn vinh	phồn vinh; thịnh vượng
2330	反	fǎn	phản	ngược; phản đối; trái lại
2331	反而	fǎn’ér	phản nhi	ngược lại; trái lại
2332	反复	fǎnfù	phản phục	lặp đi lặp lại
2333	反应	fǎnyìng	phản ứng	phản ứng
2334	反映	fǎnyìng	phản ánh	phản ánh
2335	反正	fǎnzhèng	phản chính	dù sao; dẫu sao
2336	返回	fǎnhuí	phản hồi	quay về; trở lại
2337	范围	fànwéi	phạm vi	phạm vi
2338	方	fāng	phương	vuông; phương; bên
2339	方案	fāng’àn	phương án	phương án
2340	防	fáng	phòng	phòng; đề phòng
2341	防止	fángzhǐ	phòng chỉ	phòng ngừa; ngăn chặn
2342	房屋	fángwū	phòng ốc	nhà cửa
2343	仿佛	fǎngfú	phỏng phật	dường như; hình như
2344	访问	fǎngwèn	phỏng vấn	thăm; viếng; truy cập
2345	飞行	fēixíng	phi hành	bay
2346	飞行员	fēixíngyuán	phi hành viên	phi công
2347	非洲	Fēizhōu	phi châu	châu Phi
2348	分别	fēnbié	phân biệt	riêng; lần lượt; chia tay; sự khác biệt
2349	分布	fēnbù	phân bố	phân bố
2350	分类	fēnlèi	phân loại	phân loại
2351	分离	fēnlí	phân li	chia lìa; tách rời
2352	分配	fēnpèi	phân phối	phân phối; phân công
2353	分手	fēnshǒu	phân thủ	chia tay
2354	分析	fēnxī	phân tích	phân tích
2355	分享	fēnxiǎng	phân hưởng	chia sẻ
2356	纷纷	fēnfēn	phân phân	tới tấp; lần lượt
2357	奋斗	fèndòu	phấn đấu	phấn đấu

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2358	丰富多彩	fēngfù-duōcǎi	phong phú đa thái	phong phú đa dạng
2359	风格	fēnggé	phong cách	phong cách
2360	风俗	fēngsú	phong tục	phong tục
2361	风险	fēngxiǎn	phong hiểm	rủi ro
2362	疯狂	fēngkuáng	phong cuồng	điên cuồng
2363	否定	fǒudìng	phủ định	phủ định
2364	否认	fǒurèn	phủ nhận	phủ nhận
2365	夫妇	fūfù	phu phụ	vợ chồng
2366	扶	fú	phù	đỡ; dìu; vịn
2367	服装	fúzhuāng	phục trang	trang phục
2368	福	fú	phúc	phúc; hạnh phúc
2369	付出	fùchū	phó xuất	bỏ ra; cống hiến
2370	负担	fùdān	phụ đảm	gánh vác; gánh nặng
2371	妇女	fùnǚ	phụ nữ	phụ nữ
2372	复制	fùzhì	phục chế	sao chép
2373	副	fù	phó	bộ; cặp (lượng từ)
2374	富	fù	phú	giàu
2375	富有	fùyǒu	phú hữu	giàu có; giàu (tình cảm)
2376	改革	gǎigé	cải cách	cải cách
2377	改进	gǎijìn	cải tiến	cải tiến
2378	改善	gǎishàn	cải thiện	cải thiện
2379	改天	gǎitiān	cải thiên	hôm khác
2380	改正	gǎizhèng	cải chính	sửa chữa (lỗi)
2381	盖	gài	cái	cái nắp; đậy; xây
2382	概括	gàikuò	khái quát	khái quát
2383	概念	gàiniàn	khái niệm	khái niệm
2384	敢于	gǎnyú	cảm vu	dám; mạnh dạn
2385	刚好	gānghǎo	cương hảo	vừa vặn; vừa đúng
2386	高大	gāodà	cao đại	cao lớn
2387	高档	gāodàng	cao đáng	cao cấp

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2388	高度	gāodù	cao độ	độ cao; cao độ
2389	高级	gāojí	cao cấp	cao cấp
2390	高科技	gāokējì	cao khoa kĩ	công nghệ cao
2391	高效	gāoxiào	cao hiệu	hiệu suất cao
2392	搞	gǎo	cảo	làm; tiến hành
2393	告别	gàobié	cáo biệt	từ biệt; tạm biệt
2394	歌词	gēcí	ca từ	lời bài hát
2395	歌曲	gēqǔ	ca khúc	bài hát; ca khúc
2396	格外	géwài	cách ngoại	đặc biệt; hết sức
2397	隔	gé	cách	cách; ngăn
2398	个别	gèbié	cá biệt	cá biệt; một số ít
2399	个人	gèrén	cá nhân	cá nhân
2400	个性	gèxìng	cá tính	cá tính
2401	各行各业	gèháng-gèyè	các hàng các nghiệp	các ngành các nghề
2402	各自	gèzì	các tự	mỗi người; tự mình
2403	根	gēn	căn	rễ; gốc; cây (lượng từ cho vật dài)
2404	根本	gēnběn	căn bản	căn bản; hoàn toàn
2405	更换	gēnghuàn	canh hoán	thay đổi; thay thế
2406	更新	gēngxīn	canh tân	cập nhật; đổi mới
2407	工程	gōngchéng	công trình	công trình
2408	工程师	gōngchéngshī	công trình sư	kĩ sư
2409	工具	gōngjù	công cụ	công cụ
2410	工业	gōngyè	công nghiệp	công nghiệp
2411	工艺	gōngyì	công nghệ	thủ công; công nghệ (chế tác)
2412	公布	gōngbù	công bố	công bố
2413	公平	gōngpíng	công bình	công bằng
2414	公务员	gōngwùyuán	công vụ viên	công chức
2415	公寓	gōngyù	công ngụ	căn hộ; chung cư
2416	功能	gōngnéng	công năng	chức năng
2417	恭喜	gōngxǐ	cung hỉ	chúc mừng

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2418	共享	gòngxiǎng	cộng hưởng	dùng chung; chia sẻ
2419	贡献	gòngxiàn	cống hiến	cống hiến; đóng góp
2420	沟通	gōutōng	câu thông	giao tiếp; trao đổi
2421	构成	gòuchéng	cấu thành	cấu thành; cấu tạo
2422	古	gǔ	cổ	cổ
2423	古代	gǔdài	cổ đại	thời cổ đại
2424	古老	gǔlǎo	cổ lão	cổ xưa
2425	鼓	gǔ	cổ	cái trống; phồng lên; cổ vũ
2426	鼓掌	gǔzhǎng	cổ chưởng	vỗ tay
2427	固定	gùdìng	cố định	cố định
2428	故乡	gùxiāng	cố hương	cố hương; quê nhà
2429	挂号	guàhào	quải hiệu	đăng kí khám (lấy số)
2430	怪	guài	quái	lạ; trách; khá
2431	关闭	guānbì	quan bế	đóng; đóng cửa
2432	观察	guānchá	quan sát	quan sát
2433	观点	guāndiǎn	quan điểm	quan điểm
2434	观念	guānniàn	quan niệm	quan niệm
2435	冠军	guànjūn	quán quân	quán quân; vô địch
2436	光临	guānglín	quang lâm	ghé thăm (lịch sự)
2437	光明	guāngmíng	quang minh	ánh sáng; tươi sáng
2438	光线	guāngxiàn	quang tuyến	ánh sáng; tia sáng
2439	广	guǎng	quảng	rộng
2440	广场	guǎngchǎng	quảng trường	quảng trường
2441	广大	guǎngdà	quảng đại	rộng lớn; đông đảo
2442	广泛	guǎngfàn	quảng phiếm	rộng rãi
2443	规律	guīlǜ	quy luật	quy luật; có quy luật
2444	规模	guīmó	quy mô	quy mô
2445	规则	guīzé	quy tắc	quy tắc
2446	柜子	guìzi	cự tử	cái tủ
2447	贵姓	guìxìng	quý tính	quý danh (hỏi họ)

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2448	滚	gǔn	cổn	lăn; cút đi
2449	锅	guō	oa	cái nồi
2450	国画	guóhuà	quốc họa	tranh Trung Quốc (quốc họa)
2451	国庆	guóqìng	quốc khánh	quốc khánh
2452	果然	guǒrán	quả nhiên	quả nhiên
2453	果实	guǒshí	quả thực	quả; thành quả
2454	过度	guòdù	quá độ	quá độ; quá mức
2455	过分	guòfèn	quá phận	quá đáng
2456	过敏	guòmǐn	quá mẫn	dị ứng
2457	过期	guòqī	quá kì	quá hạn; hết hạn
2458	过于	guòyú	quá vu	quá; quá mức
2459	哈	hā	cáp	ha ha
2460	海关	hǎiguān	hải quan	hải quan
2461	海外	hǎiwài	hải ngoại	hải ngoại; nước ngoài
2462	海鲜	hǎixiān	hải tiên	hải sản
2463	含	hán	hàm	ngậm; chứa
2464	含量	hánliàng	hàm lượng	hàm lượng
2465	含有	hányǒu	hàm hữu	chứa; có chứa
2466	汗水	hànshuǐ	hãn thủy	mồ hôi
2467	行	háng	hàng	hàng; nghề; dòng
2468	行业	hángyè	hàng nghiệp	ngành nghề
2469	好评	hǎopíng	hảo bình	đánh giá tốt
2470	好运	hǎoyùn	hảo vận	may mắn
2471	好转	hǎozhuǎn	hảo chuyển	chuyển biến tốt
2472	好	hào	hiếu	thích; ham
2473	好奇	hàoqí	hiếu kì	tò mò
2474	合	hé	hợp	khép; hợp
2475	合法	héfǎ	hợp pháp	hợp pháp
2476	合理	hélǐ	hợp lí	hợp lí
2477	合同	hétóng	hợp đồng	hợp đồng

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2478	合影	héyǐng	hợp ảnh	chụp ảnh chung; ảnh chung
2479	合作	hézuò	hợp tác	hợp tác
2480	河流	héliú	hà lưu	sông ngòi
2481	盒饭	héfàn	hạp phạn	cơm hộp
2482	黑	hēi	hắc	đen; tối
2483	红	hóng	hồng	đỏ; nổi tiếng
2484	猴子	hóuzi	hầu tử	con khỉ
2485	后果	hòuguǒ	hậu quả	hậu quả
2486	厚度	hòudù	hậu độ	độ dày
2487	呼吸	hūxī	hô hấp	hô hấp; thở
2488	忽视	hūshì	hốt thị	coi nhẹ; xem nhẹ
2489	胡同	hútòng	hồ đồng	ngõ; hẻm
2490	湖	hú	hồ	hồ
2491	蝴蝶	húdié	hồ điệp	con bướm
2492	互动	hùdòng	hỗ động	tương tác
2493	户外	hùwài	hộ ngoại	ngoài trời
2494	花费	huāfèi	hoa phí	tiêu tốn
2495	划	huá	hoa	chèo; gạch
2496	滑	huá	hoạt	trơn; trượt
2497	化	huà	hóa	hóa (hậu tố)
2498	化学	huàxué	hóa học	hóa học
2499	画面	huàmiàn	họa diện	hình ảnh; khung hình
2500	话费	huàfèi	thoại phí	cước điện thoại
2501	话题	huàtí	thoại đề	chủ đề
2502	环节	huánjié	hoàn tiết	khâu; bước
2503	缓解	huǎnjiě	hoãn giải	làm dịu; giảm bớt
2504	缓慢	huǎnmàn	hoãn mạn	chậm chạp
2505	黄瓜	huángguā	hoàng qua	dưa chuột
2506	黄金	huángjīn	hoàng kim	vàng (kim loại)
2507	灰	huī	hôi	tro; màu xám

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2508	灰色	huīsè	hôi sắc	màu xám
2509	挥	huī	huy	vẫy; vung
2510	恢复	huīfù	khôi phục	khôi phục; hồi phục
2511	回收	huíshōu	hồi thu	thu hồi; tái chế
2512	汇率	huìlǜ	hối suất	tỉ giá hối đoái
2513	婚礼	hūnlǐ	hôn lễ	hôn lễ; đám cưới
2514	火锅	huǒguō	hỏa oa	lẩu
2515	伙	huǒ	hỏa	nhóm; bọn (lượng từ)
2516	伙伴	huǒbàn	hỏa bạn	bạn đồng hành; đối tác
2517	或是	huòshì	hoặc thị	hoặc là
2518	或许	huòxǔ	hoặc hứa	có lẽ
2519	货物	huòwù	hóa vật	hàng hóa
2520	机构	jīgòu	cơ cấu	cơ quan; tổ chức
2521	机器	jīqì	cơ khí	máy móc
2522	机器人	jīqìrén	cơ khí nhân	người máy; robot
2523	肌肉	jīròu	cơ nhục	cơ bắp
2524	激烈	jīliè	kích liệt	kịch liệt; gay gắt
2525	及	jí	cập	và; cùng
2526	及格	jígé	cập cách	đạt; đỗ (điểm đạt)
2527	级	jí	cấp	cấp; bậc
2528	极其	jíqí	cực kì	cực kì
2529	即将	jíjiāng	tức tương	sắp sửa
2530	急忙	jímáng	cấp mang	vội vàng
2531	急需	jíxū	cấp nhu	cần gấp
2532	急诊	jízhěn	cấp chẩn	cấp cứu
2533	疾病	jíbìng	tật bệnh	bệnh tật
2534	集	jí	tập	tập; tuyển tập
2535	集合	jíhé	tập hợp	tập hợp
2536	集体	jítǐ	tập thể	tập thể
2537	集中	jízhōng	tập trung	tập trung

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2538	挤	jǐ	tễ	chen; vắt; chật chội
2539	计算	jìsuàn	kế toán	tính toán
2540	计算机	jìsuànjī	kế toán cơ	máy tính
2541	记录	jìlù	kí lục	ghi chép; biên bản
2542	记忆	jìyì	kí ức	trí nhớ; ghi nhớ
2543	记载	jìzǎi	kí tải	ghi chép (trong sách sử)
2544	纪录	jìlù	kỉ lục	kỉ lục
2545	纪录片	jìlùpiàn	kỉ lục phiến	phim tài liệu
2546	纪念	jìniàn	kỉ niệm	kỉ niệm
2547	纪念日	jìniànrì	kỉ niệm nhật	ngày kỉ niệm
2548	技能	jìnéng	kĩ năng	kĩ năng
2549	系	jì	hệ	thắt; buộc
2550	季度	jìdù	quý độ	quý (ba tháng)
2551	加工	jiāgōng	gia công	gia công; chế biến
2552	加热	jiārè	gia nhiệt	làm nóng; đun nóng
2553	加深	jiāshēn	gia thâm	làm sâu sắc thêm
2554	加速	jiāsù	gia tốc	tăng tốc
2555	家电	jiādiàn	gia điện	đồ điện gia dụng
2556	家务	jiāwù	gia vụ	việc nhà
2557	嘉宾	jiābīn	gia tân	khách mời
2558	甲	jiǎ	giáp	giáp; hạng nhất (A)
2559	假如	jiǎrú	giả như	giả sử; nếu
2560	价值	jiàzhí	giá trị	giá trị
2561	驾驶	jiàshǐ	giá sử	lái; điều khiển (xe, máy bay)
2562	驾照	jiàzhào	giá chiếu	bằng lái xe
2563	架	jià	giá	giá; khung; dựng; (lượng từ cho máy bay)
2564	坚强	jiānqiáng	kiên cường	kiên cường
2565	艰苦	jiānkǔ	gian khổ	gian khổ
2566	捡	jiǎn	kiểm	nhặt
2567	减肥	jiǎnféi	giảm phì	giảm cân

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2568	剪	jiǎn	tiễn	cắt
2569	剪刀	jiǎndāo	tiễn đao	cái kéo
2570	简历	jiǎnlì	giản lịch	sơ yếu lí lịch
2571	简直	jiǎnzhí	giản trực	quả thực là; đơn giản là
2572	建	jiàn	kiến	xây; thành lập
2573	建立	jiànlì	kiến lập	thiết lập; xây dựng
2574	建设	jiànshè	kiến thiết	xây dựng
2575	建造	jiànzào	kiến tạo	xây dựng; chế tạo
2576	建筑	jiànzhù	kiến trúc	xây dựng; công trình kiến trúc
2577	渐渐	jiànjiàn	tiệm tiệm	dần dần
2578	键	jiàn	kiện	phím
2579	键盘	jiànpán	kiện bàn	bàn phím
2580	将近	jiāngjìn	tương cận	gần; xấp xỉ
2581	讲话	jiǎnghuà	giảng thoại	bài phát biểu; lời nói
2582	讲究	jiǎngjiu	giảng cứu	chú trọng; cầu kì
2583	讲述	jiǎngshù	giảng thuật	kể; trình bày
2584	讲座	jiǎngzuò	giảng tọa	buổi tọa đàm; bài giảng chuyên đề
2585	奖励	jiǎnglì	tưởng lệ	khen thưởng
2586	降水	jiàngshuǐ	giáng thủy	mưa (lượng mưa)
2587	交换	jiāohuàn	giao hoán	trao đổi
2588	交往	jiāowǎng	giao vãng	qua lại; giao du
2589	交易	jiāoyì	giao dịch	giao dịch
2590	浇	jiāo	kiêu	tưới
2591	角度	jiǎodù	giác độ	góc độ
2592	脚步	jiǎobù	cước bộ	bước chân
2593	较	jiào	giảo	tương đối; so với
2594	教材	jiàocái	giáo tài	giáo trình; tài liệu giảng dạy
2595	阶段	jiēduàn	giai đoạn	giai đoạn
2596	接触	jiēchù	tiếp xúc	tiếp xúc
2597	接待	jiēdài	tiếp đãi	tiếp đón

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2598	接近	jiējìn	tiếp cận	tiếp cận; gần
2599	接收	jiēshōu	tiếp thu	nhận; tiếp nhận
2600	节省	jiéshěng	tiết tỉnh	tiết kiệm
2601	结	jié	kết	thắt; kết; nút
2602	结构	jiégòu	kết cấu	kết cấu; cấu trúc
2603	结合	jiéhé	kết hợp	kết hợp
2604	结论	jiélùn	kết luận	kết luận
2605	届	jiè	giới	khóa; lần; kì (lượng từ)
2606	今日	jīnrì	kim nhật	hôm nay
2607	尽快	jǐnkuài	tận khoái	càng sớm càng tốt
2608	尽量	jǐnliàng	tận lượng	cố gắng hết mức
2609	紧	jǐn	khẩn	chặt; gấp; siết chặt
2610	紧急	jǐnjí	khẩn cấp	khẩn cấp
2611	紧密	jǐnmì	khẩn mật	chặt chẽ; mật thiết
2612	谨慎	jǐnshèn	cẩn thận	thận trọng
2613	尽力	jìnlì	tận lực	cố gắng hết sức
2614	进步	jìnbù	tiến bộ	tiến bộ
2615	进口	jìnkǒu	tiến khẩu	nhập khẩu
2616	进一步	jìnyíbù	tiến nhất bộ	tiến thêm một bước
2617	近代	jìndài	cận đại	cận đại
2618	近年来	jìnniánlái	cận niên lai	những năm gần đây
2619	近期	jìnqī	cận kì	gần đây; sắp tới
2620	近日	jìnrì	cận nhật	mấy hôm nay; gần đây
2621	经典	jīngdiǎn	kinh điển	kinh điển
2622	经营	jīngyíng	kinh doanh	kinh doanh
2623	惊喜	jīngxǐ	kinh hỉ	ngạc nhiên vui mừng
2624	精力	jīnglì	tinh lực	sức lực; tinh lực
2625	精神	jīngshen	tinh thần	tinh thần; có tinh thần
2626	静	jìng	tĩnh	yên tĩnh; tĩnh
2627	久远	jiǔyuǎn	cửu viễn	lâu đời

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2628	酒吧	jiǔbā	tửu ba	quán bar
2629	救	jiù	cứu	cứu
2630	救护车	jiùhùchē	cứu hộ xa	xe cấp cứu
2631	就业	jiùyè	tựu nghiệp	có việc làm
2632	居民	jūmín	cư dân	cư dân
2633	居然	jūrán	cư nhiên	không ngờ; lại
2634	居住	jūzhù	cư trú	cư trú; sinh sống
2635	橘子	júzi	quất tử	quả quýt
2636	巨大	jùdà	cự đại	to lớn
2637	具备	jùbèi	cụ bị	có đủ; hội đủ
2638	具体	jùtǐ	cụ thể	cụ thể
2639	具有	jùyǒu	cụ hữu	có
2640	剧场	jùchǎng	kịch trường	nhà hát; rạp
2641	据	jù	cứ	theo; căn cứ
2642	据说	jùshuō	cứ thuyết	nghe nói
2643	距	jù	cự	cách (khoảng cách)
2644	捐	juān	quyên	quyên góp
2645	决赛	juésài	quyết tái	trận chung kết
2646	决心	juéxīn	quyết tâm	quyết tâm
2647	角色	juésè	giác sắc	vai; vai diễn
2648	绝对	juéduì	tuyệt đối	tuyệt đối
2649	开发	kāifā	khai phát	khai thác; phát triển
2650	开放	kāifàng	khai phóng	mở cửa; cởi mở
2651	开幕	kāimù	khai mạc	khai mạc
2652	开幕式	kāimùshì	khai mạc thức	lễ khai mạc
2653	开水	kāishuǐ	khai thủy	nước sôi
2654	开通	kāitōng	khai thông	khai thông; mở (dịch vụ)
2655	开业	kāiyè	khai nghiệp	khai trương
2656	开展	kāizhǎn	khai triển	triển khai
2657	看	kān	khán	trông; trông coi

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2658	看望	kànwàng	khán vọng	thăm hỏi
2659	看作	kànzuò	khán tác	coi là; xem như
2660	靠	kào	kháo	dựa; tựa; gần
2661	靠近	kàojìn	kháo cận	gần sát; tiến lại gần
2662	科研	kēyán	khoa nghiên	nghiên cứu khoa học
2663	颗	kē	khỏa	hạt; viên (lượng từ)
2664	可见	kějiàn	khả kiến	có thể thấy
2665	可靠	kěkào	khả kháo	đáng tin cậy
2666	可怕	kěpà	khả phạ	đáng sợ
2667	克服	kèfú	khắc phục	khắc phục
2668	客服	kèfú	khách phục	chăm sóc khách hàng
2669	客观	kèguān	khách quan	khách quan
2670	客户	kèhù	khách hộ	khách hàng
2671	空间	kōngjiān	không gian	không gian
2672	空中	kōngzhōng	không trung	trên không
2673	控制	kòngzhì	khống chế	khống chế; kiểm soát
2674	口袋	kǒudai	khẩu đại	túi (quần áo)
2675	口味	kǒuwèi	khẩu vị	khẩu vị
2676	库	kù	khố	kho
2677	宽	kuān	khoan	rộng; chiều rộng
2678	宽度	kuāndù	khoan độ	chiều rộng
2679	亏	kuī	khuy	lỗ; thiệt
2680	昆虫	kūnchóng	côn trùng	côn trùng
2681	扩大	kuòdà	khuếch đại	mở rộng
2682	来源	láiyuán	lai nguyên	nguồn gốc; bắt nguồn
2683	劳动	láodòng	lao động	lao động
2684	老百姓	lǎobǎixìng	lão bách tính	dân thường; người dân
2685	老板	lǎobǎn	lão bản	ông chủ
2686	老公	lǎogōng	lão công	chồng (khẩu ngữ)
2687	老婆	lǎopo	lão bà	vợ (khẩu ngữ)

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2688	姥姥	lǎolao	mỗ mỗ	bà ngoại
2689	姥爷	lǎoye	mỗ gia	ông ngoại
2690	乐观	lèguān	lạc quan	lạc quan
2691	乐趣	lèqù	lạc thú	niềm vui; thú vui
2692	泪	lèi	lệ	nước mắt
2693	泪水	lèishuǐ	lệ thủy	nước mắt
2694	类	lèi	loại	loại; loài
2695	类似	lèisì	loại tự	tương tự
2696	类型	lèixíng	loại hình	loại hình; kiểu
2697	厘米	límǐ	li mễ	xen-ti-mét (cm)
2698	离婚	líhūn	li hôn	li hôn
2699	离职	lízhí	li chức	nghỉ việc
2700	梨	lí	lê	quả lê
2701	里头	lǐtou	lí đầu	bên trong
2702	理论	lǐlùn	lí luận	lí luận; tranh luận
2703	理由	lǐyóu	lí do	lí do
2704	力	lì	lực	sức; lực
2705	力量	lìliàng	lực lượng	sức mạnh; lực lượng
2706	立即	lìjí	lập tức	lập tức
2707	立刻	lìkè	lập khắc	lập tức; ngay
2708	利润	lìrùn	lợi nhuận	lợi nhuận
2709	利益	lìyì	lợi ích	lợi ích
2710	利用	lìyòng	lợi dụng	lợi dụng; tận dụng
2711	连接	liánjiē	liên tiếp	kết nối
2712	连忙	liánmáng	liên mang	vội vàng
2713	连续	liánxù	liên tục	liên tục
2714	联合	liánhé	liên hợp	liên hợp; liên kết
2715	脸色	liǎnsè	kiểm sắc	sắc mặt
2716	恋爱	liàn’ài	luyến ái	yêu đương; tình yêu
2717	良好	liánghǎo	lương hảo	tốt đẹp

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2718	粮食	liángshi	lương thực	lương thực
2719	量	liàng	lượng	lượng; số lượng
2720	了不起	liǎobuqǐ	liễu bất khởi	giỏi; phi thường
2721	列车	lièchē	liệt xa	đoàn tàu
2722	临时	línshí	lâm thời	tạm thời; lâm thời
2723	灵活	línghuó	linh hoạt	linh hoạt
2724	铃	líng	linh	chuông
2725	领	lǐng	lĩnh	cổ áo; lĩnh; dẫn
2726	领带	lǐngdài	lĩnh đới	cà vạt
2727	领导	lǐngdǎo	lãnh đạo	lãnh đạo
2728	领取	lǐngqǔ	lĩnh thủ	lĩnh; nhận
2729	领先	lǐngxiān	lĩnh tiên	dẫn đầu
2730	领域	lǐngyù	lĩnh vực	lĩnh vực
2731	令	lìng	lệnh	khiến; ra lệnh
2732	浏览	liúlǎn	lưu lãm	xem lướt; duyệt (web)
2733	留言	liúyán	lưu ngôn	để lại lời nhắn; lời nhắn
2734	流传	liúchuán	lưu truyền	lưu truyền
2735	流感	liúgǎn	lưu cảm	cúm
2736	龙	lóng	long	con rồng
2737	漏	lòu	lậu	rò; dột; sót
2738	陆地	lùdì	lục địa	đất liền
2739	陆续	lùxù	lục tục	lần lượt
2740	录	lù	lục	ghi (âm, hình)
2741	录取	lùqǔ	lục thủ	tuyển (sinh)
2742	录音	lùyīn	lục âm	ghi âm; bản ghi âm
2743	路人	lùrén	lộ nhân	người qua đường
2744	路线	lùxiàn	lộ tuyến	tuyến đường
2745	旅行社	lǚxíngshè	lữ hành xã	công ty du lịch
2746	论文	lùnwén	luận văn	luận văn
2747	逻辑	luójí	la tập	logic

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2748	骂	mà	mạ	chửi; mắng
2749	买卖	mǎimai	mãi mại	buôn bán
2750	满足	mǎnzú	mãn túc	thỏa mãn; đáp ứng
2751	忙碌	mánglù	mang lục	bận rộn
2752	毛笔	máobǐ	mao bút	bút lông
2753	毛病	máobìng	mao bệnh	tật xấu; hỏng hóc
2754	矛盾	máodùn	mâu thuẫn	mâu thuẫn
2755	没法儿	méifǎr	một pháp nhi	không có cách nào
2756	玫瑰	méigui	mai khôi	hoa hồng
2757	媒体	méitǐ	môi thể	truyền thông
2758	美术	měishù	mĩ thuật	mĩ thuật
2759	美味	měiwèi	mĩ vị	món ngon; vị ngon
2760	魅力	mèilì	mị lực	sức hút; mị lực
2761	门诊	ménzhěn	môn chẩn	khám ngoại trú
2762	迷	mí	mê	mê; say mê; lạc
2763	迷路	mílù	mê lộ	lạc đường
2764	秘密	mìmì	bí mật	bí mật
2765	秘书	mìshū	bí thư	thư kí
2766	密切	mìqiè	mật thiết	mật thiết; gắn bó
2767	面	miàn	diện	bột mì; mì
2768	面积	miànjī	diện tích	diện tích
2769	面临	miànlín	diện lâm	đối mặt với
2770	面向	miànxiàng	diện hướng	hướng tới; hướng về
2771	描述	miáoshù	miêu thuật	miêu tả
2772	敏感	mǐngǎn	mẫn cảm	nhạy cảm
2773	名称	míngchēng	danh xưng	tên gọi
2774	名牌	míngpái	danh bài	hàng hiệu
2775	名片	míngpiàn	danh phiến	danh thiếp
2776	明确	míngquè	minh xác	rõ ràng; làm rõ
2777	明显	míngxiǎn	minh hiển	rõ rệt

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2778	明星	míngxīng	minh tinh	ngôi sao (người nổi tiếng)
2779	命	mìng	mệnh	mạng sống
2780	命运	mìngyùn	mệnh vận	vận mệnh; số phận
2781	摸	mō	mô	sờ; mò
2782	模糊	móhu	mô hồ	mơ hồ; mờ
2783	模式	móshì	mô thức	mô hình; phương thức
2784	陌生	mòshēng	mạch sinh	xa lạ
2785	某	mǒu	mỗ	nào đó
2786	木头	mùtou	mộc đầu	gỗ
2787	目光	mùguāng	mục quang	ánh mắt
2788	哪怕	nǎpà	na phạ	dù cho
2789	男子	nánzǐ	nam tử	nam giới; đàn ông
2790	难得	nándé	nan đắc	hiếm có; khó có được
2791	难度	nándù	nan độ	độ khó
2792	难以	nányǐ	nan dĩ	khó mà
2793	闹	nào	náo	ồn ào; quấy
2794	闹钟	nàozhōng	náo chung	đồng hồ báo thức
2795	内部	nèibù	nội bộ	nội bộ; bên trong
2796	能干	nénggàn	năng cán	giỏi giang; tháo vát
2797	年初	niánchū	niên sơ	đầu năm
2798	年代	niándài	niên đại	niên đại; thập niên
2799	年纪	niánjì	niên kỉ	tuổi tác
2800	年夜饭	niányèfàn	niên dạ phạn	bữa cơm tất niên
2801	念	niàn	niệm	đọc; nhớ
2802	牛仔裤	niúzǎikù	ngưu tử khố	quần bò; quần jean
2803	农民	nóngmín	nông dân	nông dân
2804	农业	nóngyè	nông nghiệp	nông nghiệp
2805	浓	nóng	nùng	đậm; đặc
2806	女子	nǚzǐ	nữ tử	nữ giới; phụ nữ
2807	哦	ò	nga	ồ (thán từ)

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2808	欧洲	Ōuzhōu	âu châu	châu Âu
2809	偶然	ǒurán	ngẫu nhiên	ngẫu nhiên
2810	拍摄	pāishè	phách nhiếp	quay; chụp
2811	排列	páiliè	bài liệt	sắp xếp; xếp hàng
2812	派	pài	phái	phái; cử; phái (nhóm)
2813	派出所	pàichūsuǒ	phái xuất sở	đồn công an
2814	跑道	pǎodào	bào đạo	đường chạy
2815	陪伴	péibàn	bồi bạn	ở bên; bầu bạn
2816	培训	péixùn	bồi huấn	đào tạo; bồi dưỡng
2817	培养	péiyǎng	bồi dưỡng	bồi dưỡng; nuôi dưỡng
2818	赔	péi	bồi	bồi thường; lỗ
2819	配	pèi	phối	phối; hợp; xứng đáng
2820	配合	pèihé	phối hợp	phối hợp
2821	配送	pèisòng	phối tống	giao hàng
2822	盆	pén	bồn	cái chậu
2823	碰	pèng	bính	chạm; đụng
2824	碰见	pèngjiàn	bính kiến	tình cờ gặp
2825	批	pī	phê	lô; đợt (lượng từ)
2826	批	pī	phê	phê duyệt; phê bình
2827	批准	pīzhǔn	phê chuẩn	phê chuẩn
2828	匹	pǐ	thất	con (lượng từ cho ngựa); súc (vải)
2829	骗	piàn	biển	lừa; lừa gạt
2830	拼	pīn	bính	ghép; liều mạng
2831	拼音	pīnyīn	bính âm	ghép vần; pinyin
2832	品	pǐn	phẩm	phẩm (hậu tố: sản phẩm); thưởng thức
2833	品牌	pǐnpái	phẩm bài	thương hiệu
2834	品质	pǐnzhì	phẩm chất	phẩm chất; chất lượng
2835	品种	pǐnzhǒng	phẩm chủng	giống; chủng loại
2836	聘请	pìnqǐng	sính thỉnh	mời; thuê (người)
2837	平	píng	bình	bằng phẳng; hòa

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2838	平安	píng’ān	bình an	bình an
2839	平衡	pínghéng	bình hành	cân bằng
2840	平静	píngjìng	bình tĩnh	bình tĩnh; yên ả
2841	平均	píngjūn	bình quân	bình quân; trung bình
2842	平台	píngtái	bình đài	nền tảng; sân ga
2843	评	píng	bình	bình; đánh giá
2844	评价	píngjià	bình giá	đánh giá
2845	凭	píng	bằng	dựa vào; bằng
2846	凭借	píngjiè	bằng tá	dựa vào
2847	屏幕	píngmù	bình mạc	màn hình
2848	破坏	pòhuài	phá hoại	phá hoại
2849	普及	pǔjí	phổ cập	phổ cập
2850	期待	qīdài	kì đãi	mong đợi
2851	期间	qījiān	kì gian	trong thời gian
2852	齐	qí	tề	đều; ngay ngắn; đủ
2853	其	qí	kì	nó; của nó; đó
2854	其余	qíyú	kì dư	còn lại
2855	奇迹	qíjì	kì tích	kì tích
2856	企业	qǐyè	xí nghiệp	doanh nghiệp
2857	气球	qìqiú	khí cầu	bóng bay
2858	汽油	qìyóu	khí du	xăng
2859	签	qiān	thiêm	kí (tên)
2860	签订	qiāndìng	thiêm đính	kí kết
2861	签名	qiānmíng	thiêm danh	kí tên; chữ kí
2862	签字	qiānzì	thiêm tự	kí tên; chữ kí
2863	前进	qiánjìn	tiền tiến	tiến lên
2864	前来	qiánlái	tiền lai	đến (tham dự)
2865	前途	qiántú	tiền đồ	tiền đồ; tương lai
2866	前往	qiánwǎng	tiền vãng	đi đến; tới
2867	浅	qiǎn	thiển	nông; nhạt

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2868	欠	qiàn	khiếm	nợ; thiếu
2869	强大	qiángdà	cường đại	hùng mạnh; mạnh mẽ
2870	强调	qiángdiào	cường điều	nhấn mạnh
2871	强度	qiángdù	cường độ	cường độ
2872	强烈	qiángliè	cường liệt	mãnh liệt
2873	墙	qiáng	tường	bức tường
2874	抢	qiǎng	thưởng	cướp; tranh giành
2875	抢救	qiǎngjiù	thưởng cứu	cấp cứu
2876	悄悄	qiāoqiāo	tiễu tiễu	lặng lẽ
2877	切	qiē	thiết	cắt; thái
2878	亲	qīn	thân	thân; hôn
2879	亲爱	qīn'ài	thân ái	thân mến; thân yêu
2880	亲朋好友	qīnpéng-hǎoyǒu	thân bằng hảo hữu	người thân và bạn bè
2881	亲切	qīnqiè	thân thiết	thân thiết; thân mật
2882	亲情	qīnqíng	thân tình	tình thân
2883	亲人	qīnrén	thân nhân	người thân
2884	亲自	qīnzì	thân tự	đích thân; tự mình
2885	勤奋	qínfèn	cần phấn	chăm chỉ; cần cù
2886	青	qīng	thanh	xanh
2887	轻易	qīngyì	khinh dị	dễ dàng; tùy tiện
2888	轻重	qīngzhòng	khinh trọng	nặng nhẹ; mức độ quan trọng
2889	情感	qínggǎn	tình cảm	tình cảm
2890	情景	qíngjǐng	tình cảnh	cảnh tượng; tình cảnh
2891	情绪	qíngxù	tình tự	cảm xúc; tâm trạng
2892	请教	qǐngjiào	thỉnh giáo	thỉnh giáo; hỏi ý kiến
2893	请求	qǐngqiú	thỉnh cầu	yêu cầu; thỉnh cầu
2894	穷	qióng	cùng	nghèo
2895	区域	qūyù	khu vực	khu vực
2896	趋势	qūshì	xu thế	xu thế; xu hướng
2897	去世	qùshì	khứ thế	qua đời

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2898	权	quán	quyền	quyền
2899	权利	quánlì	quyền lợi	quyền lợi
2900	全力	quánlì	toàn lực	toàn lực
2901	全面	quánmiàn	toàn diện	toàn diện
2902	全体	quántǐ	toàn thể	toàn thể
2903	全新	quánxīn	toàn tân	hoàn toàn mới
2904	劝	quàn	khuyến	khuyên
2905	缺乏	quēfá	khuyết phạp	thiếu; thiếu hụt
2906	确保	quèbǎo	xác bảo	bảo đảm
2907	确定	quèdìng	xác định	xác định; chắc chắn
2908	确认	quèrèn	xác nhận	xác nhận
2909	群	qún	quần	bầy; đàn; nhóm
2910	群体	quántǐ	quần thể	nhóm; cộng đồng
2911	燃烧	ránshāo	nhiên thiêu	cháy; thiêu đốt
2912	绕	rào	nhiễu	đi vòng; quấn
2913	热爱	rè'ài	nhiệt ái	yêu tha thiết
2914	热量	rèliàng	nhiệt lượng	nhiệt lượng; calo
2915	热烈	rèliè	nhiệt liệt	nhiệt liệt
2916	热心	rèxīn	nhiệt tâm	nhiệt tình
2917	人才	réncái	nhân tài	nhân tài
2918	人工	réngōng	nhân công	nhân tạo; nhân công
2919	人际	rénjì	nhân tế	giữa người với người
2920	人口	rénkǒu	nhân khẩu	dân số
2921	人类	rénlèi	nhân loại	loài người
2922	人力	rénlì	nhân lực	nhân lực
2923	人民	rénmín	nhân dân	nhân dân
2924	人民币	rénmínbì	nhân dân tệ	nhân dân tệ
2925	人群	rénqún	nhân quần	đám đông
2926	人体	réntǐ	nhân thể	cơ thể người
2927	人物	rénwù	nhân vật	nhân vật

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2928	忍	rěn	nhẫn	nhẫn; nhịn
2929	认	rèn	nhận	nhận ra; thừa nhận
2930	日历	rìlì	nhật lịch	lịch
2931	日用品	rìyòngpǐn	nhật dụng phẩm	đồ dùng hằng ngày
2932	如	rú	như	như; nếu
2933	如此	rúcǐ	như thử	như thế; như vậy
2934	如何	rúhé	như hà	như thế nào
2935	如今	rújīn	như kim	ngày nay
2936	如同	rútóng	như đồng	giống như
2937	如下	rúxià	như hạ	như sau
2938	软	ruǎn	nhuyễn	mềm
2939	软件	ruǎnjiàn	nhuyễn kiện	phần mềm
2940	弱	ruò	nhược	yếu
2941	洒	sǎ	sái	vẩy; rắc; đổ
2942	赛场	sàichǎng	tái trường	sân thi đấu
2943	色彩	sècǎi	sắc thái	màu sắc
2944	沙漠	shāmò	sa mạc	sa mạc
2945	沙子	shāzi	sa tử	cát
2946	傻	shǎ	sọa	ngốc
2947	晒	shài	sái	phơi; tắm nắng
2948	山区	shānqū	sơn khu	vùng núi
2949	删	shān	san	xóa; cắt bỏ
2950	删除	shānchú	san trừ	xóa
2951	扇	shān	phiến	quạt
2952	扇子	shànzi	phiến tử	cái quạt
2953	善良	shànliáng	thiện lương	lương thiện
2954	善于	shànyú	thiện vu	giỏi về
2955	擅长	shàncháng	thiện trường	sở trường; giỏi
2956	伤	shāng	thương	vết thương; làm bị thương
2957	伤害	shānghài	thương hại	làm tổn thương

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2958	商家	shāngjiā	thương gia	người bán; cửa hàng
2959	商人	shāngrén	thương nhân	thương nhân
2960	商务	shāngwù	thương vụ	thương mại; công việc kinh doanh
2961	商业	shāngyè	thương nghiệp	thương mại
2962	赏	shǎng	thưởng	thưởng; thưởng thức
2963	上传	shàngchuán	thượng truyền	tải lên
2964	上升	shàngshēng	thượng thăng	tăng lên; đi lên
2965	上下	shàngxià	thượng hạ	trên dưới; khoảng
2966	上涨	shàngzhǎng	thượng trướng	tăng (giá)
2967	烧	shāo	thiêu	đốt; nấu; sốt
2968	烧烤	shāokǎo	thiêu khảo	đồ nướng
2969	蛇	shé	xà	con rắn
2970	舍不得	shěbude	xá bất đắc	không nỡ
2971	舍得	shěde	xá đắc	nỡ; chịu bỏ ra
2972	设备	shèbèi	thiết bị	thiết bị
2973	设计	shèjì	thiết kế	thiết kế
2974	设立	shèlì	thiết lập	thành lập; thiết lập
2975	设施	shèshī	thiết thi	cơ sở vật chất
2976	设置	shèzhì	thiết trí	cài đặt; thiết lập
2977	社区	shèqū	xã khu	khu dân cư; cộng đồng
2978	摄影	shèyǐng	nhiếp ảnh	nhiếp ảnh
2979	伸	shēn	thân	duỗi; vươn
2980	身材	shēncái	thân tài	vóc dáng
2981	身份	shēnfèn	thân phần	thân phận; danh tính
2982	深度	shēndù	thâm độ	độ sâu; có chiều sâu
2983	深厚	shēnhòu	thâm hậu	sâu đậm
2984	深刻	shēnkè	thâm khắc	sâu sắc
2985	深入	shēnrù	thâm nhập	đi sâu
2986	深远	shēnyuǎn	thâm viễn	sâu xa
2987	神话	shénhuà	thần thoại	thần thoại

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
2988	神秘	shénmì	thần bí	thần bí
2989	升	shēng	thăng	thăng; lên
2990	升级	shēngjí	thăng cấp	nâng cấp
2991	升温	shēngwēn	thăng ôn	tăng nhiệt
2992	生产	shēngchǎn	sinh sản	sản xuất
2993	生存	shēngcún	sinh tồn	sinh tồn
2994	生动	shēngdòng	sinh động	sinh động
2995	生物	shēngwù	sinh vật	sinh vật
2996	生肖	shēngxiào	sinh tiếu	con giáp
2997	生长	shēngzhǎng	sinh trưởng	sinh trưởng
2998	省	shěng	tỉnh	tiết kiệm; bớt
2999	省份	shěngfèn	tỉnh phần	tỉnh (các tỉnh)
3000	省会	shěnghuì	tỉnh hội	tỉnh lị; thủ phủ tỉnh
3001	胜	shèng	thắng	thắng
3002	胜利	shènglì	thắng lợi	thắng lợi
3003	失恋	shīliàn	thất luyến	thất tình
3004	失眠	shīmián	thất miên	mất ngủ
3005	失误	shīwù	thất ngộ	sai sót
3006	失业	shīyè	thất nghiệp	thất nghiệp
3007	诗	shī	thi	thơ
3008	诗人	shīrén	thi nhân	nhà thơ
3009	湿	shī	thấp	ướt
3010	石头	shítou	thạch đầu	hòn đá
3011	时差	shíchā	thời sai	chênh lệch múi giờ
3012	时常	shícháng	thời thường	thường thường
3013	时代	shídài	thời đại	thời đại
3014	时刻	shíkè	thời khắc	thời khắc; luôn luôn
3015	时期	shíqī	thời kì	thời kì
3016	实践	shíjiàn	thực tiễn	thực hành; thực tiễn
3017	实力	shílì	thực lực	thực lực

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3018	实施	shíshī	thực thi	thực thi
3019	实习	shíxí	thực tập	thực tập
3020	实现	shíxiàn	thực hiện	thực hiện
3021	实行	shíxíng	thực hành	thực hiện; thi hành
3022	实验	shíyàn	thực nghiệm	thí nghiệm
3023	实验室	shíyànshì	thực nghiệm thất	phòng thí nghiệm
3024	实用	shíyòng	thực dụng	thực dụng
3025	食用	shíyòng	thực dụng	ăn; dùng làm thức ăn
3026	使得	shǐde	sử đắc	khiến cho
3027	始终	shǐzhōng	thủy chung	trước sau; từ đầu đến cuối
3028	市民	shìmín	thị dân	thị dân; người dân thành phố
3029	式	shì	thức	kiểu (hậu tố)
3030	似的	shìde	tự đích	giống như (trợ từ)
3031	事故	shìgù	sự cố	sự cố; tai nạn
3032	事件	shìjiàn	sự kiện	sự kiện
3033	事实	shìshí	sự thực	sự thật
3034	事物	shìwù	sự vật	sự vật
3035	事先	shìxiān	sự tiên	trước (khi việc xảy ra)
3036	事业	shìyè	sự nghiệp	sự nghiệp
3037	试卷	shìjuàn	thí quyển	bài thi; đề thi
3038	试验	shìyàn	thí nghiệm	thử nghiệm
3039	试用	shìyòng	thí dụng	dùng thử
3040	视为	shìwéi	thị vi	coi là
3041	适当	shìdàng	thích đáng	thích đáng
3042	适用	shìyòng	thích dụng	thích hợp; áp dụng được
3043	收获	shōuhuò	thu hoạch	thu hoạch
3044	收集	shōují	thu tập	thu thập
3045	收看	shōukàn	thu khán	xem (truyền hình)
3046	手段	shǒuduàn	thủ đoạn	thủ đoạn; biện pháp
3047	手工	shǒugōng	thủ công	thủ công

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3048	手术	shǒushù	thủ thuật	phẫu thuật
3049	手套	shǒutào	thủ sáo	găng tay
3050	手续	shǒuxù	thủ tục	thủ tục
3051	手指	shǒuzhǐ	thủ chỉ	ngón tay
3052	守	shǒu	thủ	giữ; canh giữ; tuân thủ
3053	首次	shǒucì	thủ thứ	lần đầu tiên
3054	售价	shòujià	thụ giá	giá bán
3055	书法	shūfǎ	thư pháp	thư pháp
3056	书房	shūfáng	thư phòng	phòng đọc sách
3057	书架	shūjià	thư giá	giá sách
3058	舒适	shūshì	thư thích	thoải mái; dễ chịu
3059	输入	shūrù	thâu nhập	nhập (dữ liệu)
3060	蔬菜	shūcài	sơ thái	rau
3061	熟练	shúliàn	thục luyện	thành thạo
3062	熟人	shúrén	thục nhân	người quen
3063	属于	shǔyú	thuộc vu	thuộc về
3064	鼠标	shǔbiāo	thử tiêu	chuột máy tính
3065	数	shǔ	sổ	đếm
3066	束	shù	thúc	bó (lượng từ)
3067	树木	shùmù	thụ mộc	cây cối
3068	数据	shùjù	số cứ	dữ liệu
3069	摔	shuāi	suất	ngã; quăng
3070	双方	shuāngfāng	song phương	hai bên
3071	水分	shuǐfèn	thủy phần	nước; độ ẩm
3072	税	shuì	thuế	thuế
3073	睡眠	shuìmián	thụy miên	giấc ngủ
3074	顺	shùn	thuận	thuận; theo; xuôi
3075	说不定	shuōbudìng	thuyết bất định	không chừng; biết đâu
3076	说服	shuōfú	thuyết phục	thuyết phục
3077	私人	sīrén	tư nhân	tư nhân; riêng tư

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3078	思考	sīkǎo	tư khảo	suy nghĩ; tư duy
3079	思维	sīwéi	tư duy	tư duy
3080	思想	sīxiǎng	tư tưởng	tư tưởng
3081	四处	sìchù	tứ xứ	khắp nơi; bốn phía
3082	四周	sìzhōu	tứ chu	xung quanh; bốn phía
3083	似乎	sìhū	tự hồ	dường như; hình như
3084	搜	sōu	sưu	tìm; lục soát
3085	搜索	sōusuǒ	sưu sách	tìm kiếm
3086	宿舍	sùshè	túc xá	kí túc xá
3087	酸甜苦辣	suān-tián-kǔ-là	toan điềm khổ lạt	ngọt bùi cay đắng (mọi cung bậc cuộc sống)
3088	随	suí	tùy	theo; tùy
3089	随后	suíhòu	tùy hậu	ngay sau đó
3090	随时	suíshí	tùy thời	bất cứ lúc nào
3091	随手	suíshǒu	tùy thủ	tiện tay
3092	随意	suíyì	tùy ý	tùy ý; thoải mái
3093	碎	suì	toái	vỡ; vụn
3094	损害	sǔnhài	tổn hại	làm tổn hại
3095	损失	sǔnshī	tổn thất	tổn thất; thiệt hại
3096	缩短	suōduǎn	súc đoản	rút ngắn
3097	缩小	suōxiǎo	súc tiểu	thu nhỏ
3098	所	suǒ	sở	ngôi; trường (lượng từ); nơi
3099	锁	suǒ	tỏa	cái khóa; khóa
3100	他人	tārén	tha nhân	người khác
3101	台灯	táidēng	đài đăng	đèn bàn
3102	台阶	táijiē	đài giai	bậc thềm
3103	太太	tàitai	thái thái	bà; vợ (cách gọi)
3104	谈话	tánhuà	đàm thoại	nói chuyện; trò chuyện
3105	桃	táo	đào	quả đào
3106	套	tào	sáo	bộ; vỏ bọc; trùm
3107	特产	tèchǎn	đặc sản	đặc sản

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3108	特色	tèsè	đặc sắc	nét đặc sắc
3109	特殊	tèshū	đặc thù	đặc biệt; đặc thù
3110	特有	tèyǒu	đặc hữu	riêng có
3111	特征	tèzhēng	đặc chinh	đặc trưng
3112	疼痛	téngtòng	đông thống	đau đớn
3113	提倡	tíchàng	đề xướng	đề xướng
3114	提交	tíjiāo	đề giao	nộp; đệ trình
3115	提起	tíqǐ	đề khởi	nhắc đến; nhấc lên
3116	提升	tíshēng	đề thăng	nâng cao
3117	提问	tíwèn	đề vấn	đặt câu hỏi
3118	题目	tímù	đề mục	đề bài; đầu đề
3119	体会	tǐhuì	thể hội	thể hội; cảm nhận
3120	体力	tǐlì	thể lực	thể lực
3121	体现	tǐxiàn	thể hiện	thể hiện
3122	体验	tǐyàn	thể nghiệm	trải nghiệm
3123	替	tì	thế	thay; thay cho
3124	天空	tiānkōng	thiên không	bầu trời
3125	天上	tiānshàng	thiên thượng	trên trời
3126	甜品	tiánpǐn	điềm phẩm	món tráng miệng
3127	填	tián	điền	điền; lấp
3128	挑	tiāo	khiêu	chọn; gánh
3129	挑选	tiāoxuǎn	khiêu tuyển	chọn lựa
3130	调	tiáo	điều	điều chỉnh; pha
3131	调皮	tiáopí	điều bì	nghịch ngợm
3132	调整	tiáozhěng	điều chỉnh	điều chỉnh
3133	挑战	tiǎozhàn	khiêu chiến	thách thức; thử thách
3134	跳高	tiàogāo	khiêu cao	nhảy cao
3135	跳远	tiàoyuǎn	khiêu viễn	nhảy xa
3136	贴	tiē	thiếp	dán
3137	铁路	tiělù	thiết lộ	đường sắt

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3138	停留	tíngliú	đình lưu	dừng lại; lưu lại
3139	通常	tōngcháng	thông thường	thông thường
3140	通行	tōngxíng	thông hành	đi lại; lưu thông
3141	同	tóng	đồng	cùng; giống; với
3142	同情	tóngqíng	đồng tình	đồng cảm; thông cảm
3143	同一	tóngyī	đồng nhất	cùng một
3144	统计	tǒngjì	thống kế	thống kê
3145	统一	tǒngyī	thống nhất	thống nhất
3146	痛苦	tòngkǔ	thống khổ	đau khổ
3147	头	tou	đầu	(hậu tố danh từ)
3148	投	tóu	đầu	ném; đầu tư; gửi (bài)
3149	投入	tóurù	đầu nhập	đầu tư; nhập tâm
3150	突出	tūchū	đột xuất	nổi bật
3151	图画	túhuà	đồ họa	tranh vẽ
3152	图书	túshū	đồ thư	sách
3153	土地	tǔdì	thổ địa	đất đai
3154	土豆	tǔdòu	thổ đậu	khoai tây
3155	兔子	tùzi	thố tử	con thỏ
3156	团	tuán	đoàn	vo tròn; đoàn; nhóm
3157	团队	tuánduì	đoàn đội	đội nhóm
3158	推动	tuīdòng	thôi động	thúc đẩy
3159	推广	tuīguǎng	thôi quảng	phổ biến; mở rộng
3160	推荐	tuījiàn	thôi tiến	giới thiệu; tiến cử
3161	推进	tuījìn	thôi tiến	đẩy mạnh; thúc đẩy
3162	退	tuì	thoái	lùi; trả lại
3163	退出	tuìchū	thoái xuất	rút khỏi; thoát
3164	退还	tuìhuán	thoái hoàn	hoàn trả
3165	退休	tuìxiū	thoái hưu	nghỉ hưu
3166	拖鞋	tuōxié	tha hài	dép lê
3167	外部	wàibù	ngoại bộ	bên ngoài

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3168	外公	wàigōng	ngoại công	ông ngoại
3169	外观	wàiguān	ngoại quan	bề ngoài; ngoại quan
3170	外婆	wàipó	ngoại bà	bà ngoại
3171	外形	wàixíng	ngoại hình	hình dáng bên ngoài
3172	弯	wān	loan	cong; uốn; khúc quanh
3173	完美	wánměi	hoàn mĩ	hoàn mĩ
3174	完善	wánshàn	hoàn thiện	hoàn thiện
3175	完整	wánzhěng	hoàn chỉnh	hoàn chỉnh
3176	玩具	wánjù	ngoạn cụ	đồ chơi
3177	万一	wànyī	vạn nhất	nhỡ; vạn nhất
3178	网络	wǎngluò	võng lạc	mạng; mạng lưới
3179	往返	wǎngfǎn	vãng phản	đi và về; khứ hồi
3180	危害	wēihài	nguy hại	gây hại
3181	威胁	wēixié	uy hiếp	đe dọa
3182	微笑	wēixiào	vi tiếu	mỉm cười; nụ cười
3183	为	wéi	vi	bị; được (văn viết, …所…)
3184	违法	wéifǎ	vi pháp	phạm pháp
3185	违反	wéifǎn	vi phản	vi phạm
3186	围	wéi	vi	vây quanh
3187	围巾	wéijīn	vi cân	khăn quàng cổ
3188	围绕	wéirào	vi nhiễu	xoay quanh
3189	唯一	wéiyī	duy nhất	duy nhất
3190	维持	wéichí	duy trì	duy trì
3191	维修	wéixiū	duy tu	bảo trì; sửa chữa
3192	伟大	wěidà	vĩ đại	vĩ đại
3193	尾巴	wěiba	vĩ ba	cái đuôi
3194	未来	wèilái	vị lai	tương lai
3195	位于	wèiyú	vị vu	nằm ở
3196	位置	wèizhì	vị trí	vị trí
3197	胃	wèi	vị	dạ dày

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3198	喂	wèi	uy	cho ăn
3199	温暖	wēnnuǎn	ôn noãn	ấm áp; sưởi ấm
3200	文学	wénxué	văn học	văn học
3201	稳定	wěndìng	ổn định	ổn định
3202	问卷	wènjuàn	vấn quyển	bảng câu hỏi
3203	卧室	wòshì	ngọa thất	phòng ngủ
3204	握	wò	ác	nắm
3205	握手	wòshǒu	ác thủ	bắt tay
3206	无关	wúguān	vô quan	không liên quan
3207	无奈	wúnài	vô nại	bất lực; đành chịu
3208	无数	wúshù	vô số	vô số
3209	无限	wúxiàn	vô hạn	vô hạn
3210	无效	wúxiào	vô hiệu	vô hiệu; không có hiệu quả
3211	五颜六色	wǔyán-liùsè	ngũ nhan lục sắc	nhiều màu sắc
3212	武术	wǔshù	vũ thuật	võ thuật
3213	舞蹈	wǔdǎo	vũ đạo	múa
3214	舞台	wǔtái	vũ đài	sân khấu
3215	物价	wùjià	vật giá	vật giá
3216	物理	wùlǐ	vật lí	vật lí
3217	物品	wùpǐn	vật phẩm	đồ vật; vật phẩm
3218	物业	wùyè	vật nghiệp	quản lí bất động sản
3219	物质	wùzhì	vật chất	vật chất
3220	雾	wù	vụ	sương mù
3221	西餐	xīcān	tây xan	món Âu
3222	西装	xīzhuāng	tây trang	com-lê; vest
3223	吸管	xīguǎn	hấp quản	ống hút
3224	吸收	xīshōu	hấp thu	hấp thụ
3225	戏	xì	hí	kịch; vở diễn
3226	戏剧	xìjù	hí kịch	hí kịch; kịch
3227	系	xì	hệ	khoa; hệ

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3228	系统	xìtǒng	hệ thống	hệ thống
3229	细节	xìjié	tế tiết	chi tiết
3230	下载	xiàzài	hạ tải	tải xuống
3231	先后	xiānhòu	tiên hậu	trước sau; lần lượt
3232	先进	xiānjìn	tiên tiến	tiên tiến
3233	闲	xián	nhàn	rảnh rỗi
3234	显得	xiǎnde	hiển đắc	có vẻ; tỏ ra
3235	显然	xiǎnrán	hiển nhiên	rõ ràng
3236	显示	xiǎnshì	hiển thị	hiển thị; cho thấy
3237	县	xiàn	huyện	huyện
3238	现场	xiànchǎng	hiện trường	hiện trường
3239	现代	xiàndài	hiện đại	hiện đại
3240	现代化	xiàndàihuà	hiện đại hóa	hiện đại hóa
3241	现实	xiànshí	hiện thực	hiện thực; thực tế
3242	现象	xiànxiàng	hiện tượng	hiện tượng
3243	现状	xiànzhuàng	hiện trạng	hiện trạng
3244	限制	xiànzhì	hạn chế	hạn chế
3245	线路	xiànlù	tuyến lộ	tuyến (đường, mạch)
3246	乡	xiāng	hương	làng; xã; quê
3247	乡村	xiāngcūn	hương thôn	nông thôn; làng quê
3248	相处	xiāngchǔ	tương xử	chung sống
3249	相当	xiāngdāng	tương đương	tương đương; khá
3250	相对	xiāngduì	tương đối	tương đối; đối diện
3251	相关	xiāngguān	tương quan	liên quan
3252	相似	xiāngsì	tương tự	giống nhau; tương tự
3253	享受	xiǎngshòu	hưởng thụ	hưởng thụ
3254	响声	xiǎngshēng	hưởng thanh	tiếng động
3255	想念	xiǎngniàn	tưởng niệm	nhớ (người, nơi)
3256	想象	xiǎngxiàng	tưởng tượng	tưởng tượng
3257	向上	xiàngshàng	hướng thượng	hướng lên; cầu tiến

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3258	项目	xiàngmù	hạng mục	dự án; hạng mục
3259	相册	xiàngcè	tướng sách	album ảnh
3260	象征	xiàngzhēng	tượng chinh	tượng trưng
3261	橡皮	xiàngpí	tượng bì	cục tẩy
3262	消费	xiāofèi	tiêu phí	tiêu dùng
3263	消费者	xiāofèizhě	tiêu phí giả	người tiêu dùng
3264	消化	xiāohuà	tiêu hóa	tiêu hóa
3265	消极	xiāojí	tiêu cực	tiêu cực
3266	消失	xiāoshī	tiêu thất	biến mất
3267	销量	xiāoliàng	tiêu lượng	lượng tiêu thụ
3268	销售	xiāoshòu	tiêu thụ	tiêu thụ; bán hàng
3269	小姐	xiǎojiě	tiểu thư	cô; tiểu thư
3270	小型	xiǎoxíng	tiểu hình	cỡ nhỏ
3271	小于	xiǎoyú	tiểu vu	nhỏ hơn
3272	效率	xiàolǜ	hiệu suất	hiệu suất
3273	协议	xiéyì	hiệp nghị	thỏa thuận; hiệp nghị
3274	斜	xié	tà	nghiêng; xiên
3275	写作	xiězuò	tả tác	viết; sáng tác
3276	心理	xīnlǐ	tâm lí	tâm lí
3277	心态	xīntài	tâm thái	thái độ tâm lí; tâm thế
3278	欣赏	xīnshǎng	hân thưởng	thưởng thức; đánh giá cao
3279	新郎	xīnláng	tân lang	chú rể
3280	新娘	xīnniáng	tân nương	cô dâu
3281	新人	xīnrén	tân nhân	người mới
3282	新型	xīnxíng	tân hình	kiểu mới
3283	信封	xìnfēng	tín phong	phong bì
3284	信任	xìnrèn	tín nhiệm	tin tưởng
3285	信用	xìnyòng	tín dụng	tín dụng; uy tín
3286	行程	xíngchéng	hành trình	lịch trình; hành trình
3287	行动	xíngdòng	hành động	hành động

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3288	行人	xíngrén	hành nhân	người đi bộ
3289	行驶	xíngshǐ	hành sử	chạy (xe)
3290	行为	xíngwéi	hành vi	hành vi
3291	行走	xíngzǒu	hành tẩu	đi bộ; đi lại
3292	形成	xíngchéng	hình thành	hình thành
3293	形容	xíngróng	hình dung	hình dung; miêu tả
3294	形式	xíngshì	hình thức	hình thức
3295	形势	xíngshì	hình thế	tình thế; tình hình
3296	形象	xíngxiàng	hình tượng	hình tượng; sinh động
3297	形状	xíngzhuàng	hình trạng	hình dạng
3298	幸运	xìngyùn	hạnh vận	may mắn
3299	性质	xìngzhì	tính chất	tính chất
3300	休闲	xiūxián	hưu nhàn	nhàn rỗi; giải trí
3301	修改	xiūgǎi	tu cải	sửa đổi
3302	修建	xiūjiàn	tu kiến	xây dựng; tu sửa
3303	虚心	xūxīn	hư tâm	khiêm tốn
3304	需	xū	nhu	cần
3305	需求	xūqiú	nhu cầu	nhu cầu
3306	宣布	xuānbù	tuyên bố	tuyên bố
3307	宣传	xuānchuán	tuyên truyền	tuyên truyền
3308	选手	xuǎnshǒu	tuyển thủ	tuyển thủ
3309	学分	xuéfēn	học phân	tín chỉ
3310	学科	xuékē	học khoa	môn học; ngành học
3311	学历	xuélì	học lịch	trình độ học vấn
3312	学年	xuénián	học niên	năm học
3313	学术	xuéshù	học thuật	học thuật
3314	学者	xuézhě	học giả	học giả
3315	雪糕	xuěgāo	tuyết cao	kem que
3316	寻找	xúnzhǎo	tầm trảo	tìm kiếm
3317	询问	xúnwèn	tuân vấn	hỏi thăm; dò hỏi

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3318	训练	xùnliàn	huấn luyện	huấn luyện
3319	迅速	xùnsù	tấn tốc	nhanh chóng
3320	压岁钱	yāsuìqián	áp tuế tiền	tiền mừng tuổi
3321	呀	yā	nha	a; ồ (thán từ)
3322	押金	yājīn	áp kim	tiền đặt cọc
3323	鸭子	yāzi	áp tử	con vịt
3324	牙齿	yáchǐ	nha xỉ	răng
3325	延长	yáncháng	diên trường	kéo dài
3326	严肃	yánsù	nghiêm túc	nghiêm túc
3327	沿	yán	duyên	dọc theo; ven
3328	研发	yánfā	nghiên phát	nghiên cứu và phát triển
3329	研制	yánzhì	nghiên chế	nghiên cứu chế tạo
3330	眼	yǎn	nhãn	mắt; cái nhìn (lượng từ)
3331	眼泪	yǎnlèi	nhãn lệ	nước mắt
3332	演讲	yǎnjiǎng	diễn giảng	diễn thuyết
3333	阳台	yángtái	dương đài	ban công
3334	样式	yàngshì	dạng thức	kiểu dáng
3335	腰	yāo	yêu	eo; thắt lưng
3336	摇	yáo	dao	lắc; vẫy
3337	咬	yǎo	giảo	cắn
3338	药品	yàopǐn	dược phẩm	dược phẩm
3339	药物	yàowù	dược vật	thuốc men
3340	要不	yàobù	yếu bất	nếu không; hay là
3341	要不是	yàobúshì	yếu bất thị	nếu không phải (vì)
3342	业务	yèwù	nghiệp vụ	nghiệp vụ; công việc
3343	业余	yèyú	nghiệp dư	nghiệp dư; ngoài giờ
3344	夜间	yèjiān	dạ gian	ban đêm
3345	夜市	yèshì	dạ thị	chợ đêm
3346	一次性	yícìxìng	nhất thứ tính	dùng một lần
3347	一代	yídài	nhất đại	một thế hệ

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3348	一旦	yídàn	nhất đán	một khi
3349	一路	yílù	nhất lộ	suốt dọc đường; dọc đường
3350	一路顺风	yílù-shùnfēng	nhất lộ thuận phong	thượng lộ bình an
3351	一致	yízhì	nhất trí	nhất trí; thống nhất
3352	医疗	yīliáo	y liệu	chữa bệnh; y tế
3353	医学	yīxué	y học	y học
3354	依据	yījù	y cứ	căn cứ; dựa vào
3355	依靠	yīkào	y kháo	dựa vào; chỗ dựa
3356	依然	yīrán	y nhiên	vẫn như cũ
3357	移	yí	di	dời; di chuyển
3358	移动	yídòng	di động	di động; di chuyển
3359	遗憾	yíhàn	di hám	tiếc nuối; đáng tiếc
3360	疑问	yíwèn	nghi vấn	thắc mắc; nghi vấn
3361	乙	yǐ	ất	ất; hạng hai (B)
3362	以	yǐ	dĩ	lấy; bằng; để
3363	以及	yǐjí	dĩ cập	và; cùng với
3364	以来	yǐlái	dĩ lai	từ … đến nay
3365	亿	yì	ức	trăm triệu
3366	义务	yìwù	nghĩa vụ	nghĩa vụ; tình nguyện (không công)
3367	意识	yìshí	ý thức	ý thức
3368	意外	yìwài	ý ngoại	bất ngờ; tai nạn
3369	意味着	yìwèizhe	ý vị trước	có nghĩa là
3370	意义	yìyì	ý nghĩa	ý nghĩa
3371	因而	yīn’ér	nhân nhi	vì thế; do đó
3372	因素	yīnsù	nhân tố	nhân tố; yếu tố
3373	音量	yīnliàng	âm lượng	âm lượng
3374	引进	yǐnjìn	dẫn tiến	du nhập; nhập (công nghệ, nhân tài)
3375	饮食	yǐnshí	ẩm thực	ăn uống; chế độ ăn
3376	印刷	yìnshuā	ấn loát	in ấn
3377	应当	yīngdāng	ưng đương	nên; phải

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3378	迎	yíng	nghênh	đón; nghênh
3379	迎接	yíngjiē	nghênh tiếp	đón tiếp; chào đón
3380	营养	yíngyǎng	doanh dưỡng	dinh dưỡng
3381	营业	yíngyè	doanh nghiệp	kinh doanh; mở cửa (bán hàng)
3382	影片	yǐngpiàn	ảnh phiến	bộ phim
3383	影视	yǐngshì	ảnh thị	điện ảnh và truyền hình
3384	应对	yìngduì	ứng đối	ứng phó
3385	应用	yìngyòng	ứng dụng	ứng dụng
3386	硬	yìng	ngạnh	cứng; cố
3387	硬件	yìngjiàn	ngạnh kiện	phần cứng
3388	拥抱	yōngbào	ủng bão	ôm
3389	拥有	yōngyǒu	ủng hữu	có; sở hữu
3390	勇气	yǒngqì	dũng khí	dũng khí
3391	用法	yòngfǎ	dụng pháp	cách dùng
3392	用户	yònghù	dụng hộ	người dùng
3393	用力	yònglì	dụng lực	dùng sức
3394	用品	yòngpǐn	dụng phẩm	đồ dùng
3395	用途	yòngtú	dụng đồ	công dụng
3396	优惠	yōuhuì	ưu huệ	ưu đãi
3397	优良	yōuliáng	ưu lương	tốt; ưu tú
3398	优美	yōuměi	ưu mĩ	đẹp; duyên dáng
3399	优势	yōushì	ưu thế	ưu thế
3400	优质	yōuzhì	ưu chất	chất lượng cao
3401	悠久	yōujiǔ	du cửu	lâu đời
3402	由此	yóucǐ	do thử	từ đó; do đó
3403	邮寄	yóujì	bưu kí	gửi qua bưu điện
3404	邮局	yóujú	bưu cục	bưu điện
3405	邮票	yóupiào	bưu phiếu	tem
3406	犹豫	yóuyù	do dự	do dự
3407	油条	yóutiáo	du điều	bánh quẩy

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3408	游览	yóulǎn	du lãm	du lãm; tham quan
3409	有害	yǒuhài	hữu hại	có hại
3410	有力	yǒulì	hữu lực	mạnh mẽ; có sức
3411	有利	yǒulì	hữu lợi	có lợi
3412	有限	yǒuxiàn	hữu hạn	có hạn
3413	有益	yǒuyì	hữu ích	có ích
3414	有助于	yǒuzhùyú	hữu trợ vu	giúp ích cho
3415	幼儿园	yòu'éryuán	ấu nhi viên	trường mẫu giáo
3416	娱乐	yúlè	ngu lạc	giải trí
3417	雨水	yǔshuǐ	vũ thủy	nước mưa
3418	语气	yǔqì	ngữ khí	ngữ khí
3419	语文	yǔwén	ngữ văn	ngữ văn
3420	语音	yǔyīn	ngữ âm	giọng nói; âm thanh (tin nhắn thoại)
3421	玉米	yùmǐ	ngọc mễ	ngô; bắp
3422	预报	yùbào	dự báo	dự báo
3423	预测	yùcè	dự trắc	dự đoán
3424	预订	yùdìng	dự đính	đặt trước
3425	预防	yùfáng	dự phòng	phòng ngừa; dự phòng
3426	预计	yùjì	dự kế	dự tính
3427	预约	yùyuē	dự ước	hẹn trước; đặt lịch
3428	元旦	Yuándàn	nguyên đán	Tết Dương lịch
3429	员工	yuángōng	viên công	nhân viên
3430	原	yuán	nguyên	nguyên; ban đầu
3431	原有	yuányǒu	nguyên hữu	vốn có
3432	原则	yuánzé	nguyên tắc	nguyên tắc
3433	圆	yuán	viên	hình tròn; tròn
3434	愿	yuàn	nguyện	mong; bằng lòng
3435	愿望	yuànwàng	nguyện vọng	nguyện vọng
3436	约定	yuēdìng	ước định	hẹn ước; thỏa thuận
3437	运	yùn	vận	vận chuyển

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3438	运费	yùnfèi	vận phí	phí vận chuyển
3439	运气	yùnqi	vận khí	vận may
3440	运输	yùnshū	vận thâu	vận tải
3441	运用	yùnyòng	vận dụng	vận dụng
3442	在场	zàichǎng	tại trường	có mặt
3443	在乎	zàihu	tại hồ	quan tâm; để ý
3444	在内	zàinèi	tại nội	bao gồm cả
3445	在线	zàixiàn	tại tuyến	trực tuyến
3446	在于	zàiyú	tại vu	nằm ở; ở chỗ
3447	赞成	zànchéng	tán thành	tán thành
3448	糟	zāo	tao	tệ; hỏng
3449	糟糕	zāogāo	tao cao	tệ; hỏng bét
3450	早期	zǎoqī	tảo kì	thời kì đầu
3451	早晚	zǎowǎn	tảo vãn	sáng và tối; sớm muộn
3452	早已	zǎoyǐ	tảo dĩ	đã từ lâu
3453	造	zào	tạo	tạo ra; chế tạo
3454	造成	zàochéng	tạo thành	gây ra
3455	增	zēng	tăng	tăng
3456	增进	zēngjìn	tăng tiến	tăng cường; thúc đẩy
3457	增强	zēngqiáng	tăng cường	tăng cường
3458	赠	zèng	tặng	tặng
3459	赠送	zèngsòng	tặng tống	tặng
3460	炸	zhá	tạc	chiên; rán
3461	摘	zhāi	trích	hái; tháo
3462	窄	zhǎi	trách	hẹp
3463	展出	zhǎnchū	triển xuất	trưng bày
3464	展开	zhǎnkāi	triển khai	triển khai; mở ra
3465	展览	zhǎnlǎn	triển lãm	triển lãm
3466	展示	zhǎnshì	triển thị	trưng bày; thể hiện
3467	展现	zhǎnxiàn	triển hiện	thể hiện

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3468	占	zhàn	chiếm	chiếm
3469	占线	zhànxiàn	chiếm tuyến	máy bận (điện thoại)
3470	站台	zhàntái	trạm đài	sân ga
3471	涨	zhǎng	trướng	tăng; dâng (nước)
3472	涨价	zhǎngjià	trướng giá	tăng giá
3473	掌声	zhǎngshēng	chưởng thanh	tiếng vỗ tay
3474	掌握	zhǎngwò	chưởng ác	nắm vững
3475	账号	zhànghào	trướng hiệu	tài khoản (tên đăng nhập)
3476	账户	zhànghù	trướng hộ	tài khoản (ngân hàng)
3477	着凉	zháoliáng	trước lương	bị cảm lạnh
3478	召开	zhàokāi	triệu khai	triệu tập; tổ chức (hội nghị)
3479	折扣	zhékòu	chiết khấu	chiết khấu
3480	哲学	zhéxué	triết học	triết học
3481	针对	zhēnduì	châm đối	nhằm vào
3482	珍贵	zhēnguì	trân quý	quý giá
3483	珍惜	zhēnxī	trân tích	trân trọng; quý trọng
3484	真诚	zhēnchéng	chân thành	chân thành
3485	真实	zhēnshí	chân thực	chân thực
3486	诊断	zhěnduàn	chẩn đoạn	chẩn đoán
3487	阵	zhèn	trận	trận; cơn; đợt (lượng từ)
3488	争	zhēng	tranh	tranh; giành
3489	争取	zhēngqǔ	tranh thủ	tranh thủ; cố giành
3490	整齐	zhěngqí	chỉnh tề	ngay ngắn; chỉnh tề
3491	整体	zhěngtǐ	chỉnh thể	tổng thể
3492	整整	zhěngzhěng	chỉnh chỉnh	tròn; trọn vẹn
3493	正如	zhèngrú	chính như	đúng như
3494	证据	zhèngjù	chứng cứ	chứng cứ
3495	证书	zhèngshū	chứng thư	giấy chứng nhận; chứng chỉ
3496	政府	zhèngfǔ	chính phủ	chính phủ
3497	政治	zhèngzhì	chính trị	chính trị

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3498	挣	zhèng	tranh	kiếm (tiền)
3499	支	zhī	chi	chiếc; cây (lượng từ cho bút, đội ngũ)
3500	知名	zhīmíng	tri danh	nổi tiếng
3501	执行	zhíxíng	chấp hành	thi hành; chấp hành
3502	直	zhí	trực	thẳng; thẳng thắn; cứ
3503	直播	zhíbō	trực bá	phát trực tiếp; livestream
3504	职场	zhíchǎng	chức trường	môi trường công sở
3505	职工	zhígōng	chức công	công nhân viên chức
3506	止	zhǐ	chỉ	ngừng; đến (hạn)
3507	指导	zhǐdǎo	chỉ đạo	hướng dẫn; chỉ đạo
3508	至	zhì	chí	đến
3509	至今	zhìjīn	chí kim	đến nay
3510	志愿者	zhìyuànzhě	chí nguyện giả	tình nguyện viên
3511	制订	zhìdìng	chế đính	lập ra (kế hoạch)
3512	制定	zhìdìng	chế định	soạn thảo; đặt ra
3513	制度	zhìdù	chế độ	chế độ
3514	制造	zhìzào	chế tạo	chế tạo
3515	制作	zhìzuò	chế tác	chế tác; sản xuất
3516	治	zhì	trị	chữa trị; trị
3517	治疗	zhìliáo	trị liệu	điều trị
3518	智慧	zhìhuì	trí tuệ	trí tuệ
3519	智能	zhìnéng	trí năng	thông minh; trí tuệ (nhân tạo)
3520	中华	Zhōnghuá	trung hoa	Trung Hoa
3521	中华民族	ZhōnghuáMínzú	trung hoa dân tộc	dân tộc Trung Hoa
3522	中级	zhōngjí	trung cấp	trung cấp
3523	中介	zhōngjiè	trung giới	trung gian; môi giới
3524	中期	zhōngqī	trung kì	thời kì giữa
3525	中外	zhōngwài	trung ngoại	Trung Quốc và nước ngoài
3526	中心	zhōngxīn	trung tâm	trung tâm
3527	中药	zhōngyào	trung dược	thuốc bắc; thuốc đông y

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3528	中医	zhōngyī	trung y	đông y; bác sĩ đông y
3529	种类	zhǒnglèi	chủng loại	chủng loại
3530	种子	zhǒngzi	chủng tử	hạt giống
3531	众多	zhòngduō	chúng đa	đông đảo; nhiều
3532	种植	zhòngzhí	chủng thực	trồng trọt
3533	重大	zhòngdà	trọng đại	trọng đại
3534	重量	zhòngliàng	trọng lượng	trọng lượng
3535	周年	zhōunián	chu niên	tròn năm; kỉ niệm (năm)
3536	猪	zhū	trư	con lợn
3537	竹子	zhúzi	trúc tử	cây tre
3538	逐步	zhúbù	trục bộ	từng bước
3539	逐渐	zhújiàn	trục tiệm	dần dần
3540	主持	zhǔchí	chủ trì	chủ trì; dẫn chương trình
3541	主动	zhǔdòng	chủ động	chủ động
3542	主观	zhǔguān	chủ quan	chủ quan
3543	主人	zhǔrén	chủ nhân	chủ nhân
3544	主任	zhǔrèn	chủ nhiệm	chủ nhiệm
3545	主食	zhǔshí	chủ thực	món chính (cơm, mì)
3546	主题	zhǔtí	chủ đề	chủ đề
3547	主席	zhǔxí	chủ tịch	chủ tịch
3548	煮	zhǔ	chử	nấu; luộc
3549	住房	zhùfáng	trú phòng	nhà ở
3550	住宿	zhùsù	trú túc	ở trọ; lưu trú
3551	住址	zhùzhǐ	trú chỉ	địa chỉ nhà
3552	注册	zhùcè	chú sách	đăng kí
3553	注重	zhùzhòng	chú trọng	chú trọng
3554	抓	zhuā	trảo	bắt; nắm
3555	抓紧	zhuājǐn	trảo khẩn	tranh thủ; nắm chặt
3556	专家	zhuānjiā	chuyên gia	chuyên gia
3557	专心	zhuānxīn	chuyên tâm	chuyên tâm

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3558	转变	zhuǎnbiàn	chuyển biến	chuyển biến
3559	转告	zhuǎngào	chuyển cáo	chuyển lời
3560	装饰	zhuāngshì	trang sức	trang trí
3561	装修	zhuāngxiū	trang tu	sửa sang; trang trí nội thất
3562	状况	zhuàngkuàng	trạng huống	tình trạng
3563	状态	zhuàngtài	trạng thái	trạng thái
3564	撞	zhuàng	chàng	đâm; va
3565	追	zhuī	truy	đuổi theo; theo đuổi
3566	追求	zhuīqiú	truy cầu	theo đuổi
3567	咨询	zīxún	tư tuân	tư vấn; hỏi ý kiến
3568	姿势	zīshì	tư thế	tư thế
3569	资格	zīgé	tư cách	tư cách
3570	资金	zījīn	tư kim	vốn; tiền vốn
3571	资源	zīyuán	tư nguyên	tài nguyên
3572	子女	zǐnǚ	tử nữ	con cái
3573	紫	zǐ	tử	tím
3574	自从	zìcóng	tự tòng	từ khi
3575	自动	zìdòng	tự động	tự động
3576	自觉	zìjué	tự giác	tự giác
3577	自身	zìshēn	tự thân	bản thân
3578	自由	zìyóu	tự do	tự do
3579	字母	zìmǔ	tự mẫu	chữ cái
3580	综合	zōnghé	tổng hợp	tổng hợp
3581	总部	zǒngbù	tổng bộ	trụ sở chính
3582	总共	zǒnggòng	tổng cộng	tổng cộng
3583	总数	zǒngshù	tổng số	tổng số
3584	总体	zǒngtǐ	tổng thể	tổng thể
3585	总统	zǒngtǒng	tổng thống	tổng thống
3586	总之	zǒngzhī	tổng chi	tóm lại
3587	租金	zūjīn	tô kim	tiền thuê

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3588	足够	zúgòu	túc câu	đủ
3589	族	zú	tộc	tộc (hậu tố: nhóm người)
3590	阻止	zǔzhǐ	trở chỉ	ngăn chặn
3591	组成	zǔchéng	tổ thành	tạo thành; hợp thành
3592	组合	zǔhé	tổ hợp	kết hợp; tổ hợp
3593	组织	zǔzhī	tổ chức	tổ chức
3594	嘴巴	zuǐba	chủy ba	miệng; mồm
3595	最初	zuìchū	tối sơ	ban đầu
3596	最佳	zuìjiā	tối giai	tốt nhất
3597	醉	zuì	túy	say
3598	尊敬	zūnjìng	tôn kính	kính trọng; tôn kính
3599	遵守	zūnshǒu	tuân thủ	tuân thủ
3600	作出	zuòchū	tác xuất	đưa ra; làm ra

Nghĩa tiếng Việt và từ loại được dịch máy theo nghĩa HSK 5 của từng từ và chưa được người bản ngữ kiểm tra, nên có thể có chỗ chưa chính xác. Âm Hán Việt đã đối chiếu với cơ sở dữ liệu Unihan (loại bỏ âm Nôm; chữ đa âm chọn theo từng từ). Chữ Hán và pinyin lấy từ đề cương chính thức. SentenceCoach là trang học độc lập, không thuộc đơn vị tổ chức thi HSK. Báo lỗi tại sentencecoach.com/vi/tu-vung-hsk-5